

Số: 1040/QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 918/QĐ-BKHĐT ngày 19/05/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐHVCSPT ngày 02/11/2021 của Hội đồng Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-HVCSPT ngày 25/08/2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và phát triển về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế;

Căn cứ đề xuất Khoa Kinh tế và Biên bản thông qua các chương trình đào tạo cập nhật năm 2023 của Hội đồng khoa học và đào tạo Học viện.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế, áp dụng từ Khóa 14 tuyển sinh năm 2023. (có mô tả chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc Học viện (để chỉ đạo t/h);
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

GIÁM ĐỐC

PGS,TS. Trần Trọng Nguyên

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1040/QĐ-HVCSPT ngày 29 tháng 08 năm 2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tên tiếng Việt: Kinh tế

Tên tiếng Anh: Economics

- Mã số ngành đào tạo: 7310101

- Tên chuyên ngành: **Đầu tư**

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 3,5- 4 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Cử nhân Kinh tế

Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Economics

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Kinh tế

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Đầu tư cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế; có kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển và đầu tư tài chính; có tư duy nghiên cứu độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho người học.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Đầu tư tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:

MTCT1: Đào tạo cho người học những kiến thức về chính trị - xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức cơ bản về kinh tế.

MTCT2: Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển, đầu tư tài chính trong lĩnh vực đầu tư ở cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, phát triển nghề nghiệp.

MTCT3: Đào tạo cho người học có kỹ năng nhận thức để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển và đầu tư tài chính ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.

MTCT4: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả trong công việc; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.

1.2.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.

- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

1.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức.

1.2.5 Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kinh tế, chuyên ngành Đầu tư sau khi ra trường có cơ hội nghề nghiệp tại các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, công ty tài chính, công ty chứng khoán, ngân hàng trong nhiều lĩnh vực như:

- Tư vấn đầu tư tại các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư, các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty tài chính, ngân hàng đầu tư,...

- Tham gia hoạt động lập dự án, thẩm định dự án và quản trị dự án đầu tư tại các doanh nghiệp;

- Tham gia hoạt động lập dự án, thẩm định dự án và quản trị dự án đầu tư tại các ban quản lý dự án của khu vực công, khu vực doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế;

- Tham gia thực hiện các nghiệp vụ đầu tư ngoại hối, đầu tư tài chính và thẩm định dự án đầu tư để tài trợ tín dụng tại các ngân hàng thương mại;
- Tự khởi nghiệp kinh doanh và đầu tư cá nhân nhằm xây dựng doanh nghiệp, tổ chức đầu tư do mình làm chủ sau khi tích lũy kinh nghiệm hành nghề thực tiễn;
- Thực hiện các công việc nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu và trường đại học;
- Học tiếp lên Thạc sĩ, Tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực Đầu tư.

Vị trí công việc:

1. Chuyên viên/ quản lý trong các Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động đầu tư;
2. Chuyên viên/ quản lý tại các Phòng/ ban quản lý dự án khu vực doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế;
3. Chuyên viên/ quản lý tại các Ban quản lý dự án khu vực công;
4. Chuyên viên/ quản lý tại Phòng Đầu tư ngoại hối, đầu tư tài chính, thẩm định dự án tài trợ tín dụng của các Ngân hàng thương mại;
5. Khởi nghiệp kinh doanh trong các dự án đầu tư khởi nghiệp, đầu tư cá nhân;
6. Chuyên viên/ nghiên cứu viên, giảng viên tại các viện nghiên cứu, các trường đại học.

1.3. Thông tin tuyển sinh

*** Đối tượng tuyển sinh:**

Thí sinh có đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

*** Phương thức tuyển sinh:** Theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện

1.4. Điều kiện nhập học

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

PHẦN 2: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra về kiến thức

A.1. Chuẩn đầu ra chung của Học viện

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

[3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

A.2. Chuẩn đầu ra chung của ngành Kinh tế

[5]. Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

[6]. Phân tích được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.

[7]. Thực hành nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.

[8]. Vận dụng phân tích định lượng và phân tích định tính nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành.

A.3. Chuẩn đầu ra riêng của chuyên ngành

[9]. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế, đầu tư để phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức phục vụ hoạt động đầu tư.

[10]. Phân tích, đánh giá được các lý thuyết, mô hình chuyên sâu về quản trị tài chính và dòng tiền trong đầu tư tài chính và đầu tư phát triển.

[11]. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển để lập dự án đầu tư, thẩm định dự án, quản lý dự án, quản trị rủi ro dự án đầu tư phát triển.

[12]. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về đầu tư tài chính để quản lý danh mục đầu tư, phân tích tài chính, định giá tài sản, phân tích kỹ thuật và xu hướng thị trường để xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư cho tổ chức, khách hàng.

B. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

B.1. Kỹ năng nghề nghiệp

[13]. Có tư duy linh hoạt và sáng tạo trong các giải pháp để quản lý, thẩm định, định giá tài sản, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính.

[14]. Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo chuyên sâu trong đầu tư tài chính và đầu tư phát triển.

[15]. Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ hoạch định chiến lược, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển và đầu tư tài chính của các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước.

[16]. Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới chuyên gia, câu lạc bộ, nhóm hợp tác đầu tư, khách hàng để phát triển sự nghiệp.

B.2. Kỹ năng mềm

[17]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.

[18]. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

C. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm

[19]. Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[20]. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

PHẦN 3: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: **128 tín chỉ** (không bao gồm các học phần tiếng anh cơ bản 1, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), trong đó:

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)	41	32,0%
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	68,0%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	26	20,3%
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13,3%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7,0%
2.2. Kiến thức ngành	24	18,8%
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11,8%
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	7,0%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	27	21,1%
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14,1%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7,0%
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	7,8%
2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%
2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%

3.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ giảng dạy
1. Giáo dục đại cương			41	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	2
3	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
6	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
10	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
11	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
15	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
16	<i>QTKN01</i>	<i>Phát triển kỹ năng*</i>	3	3
2. Giáo dục quốc phòng			8	
1	<i>GDQP02</i>	<i>Giáo dục quốc phòng*</i>	8	2
3. Giáo dục thể chất			6	

1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành			17	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
2	CSCS11	Chính sách công	3	4
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
4	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	4
5	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	4
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành			9	
1	QTMC02	Marketing căn bản	3	4
2	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3	5
3	TCCO21	Quản lý tài chính công	3	5
4	QTHO06	Quản trị học	3	3
5	TCTH11	Thuế	3	6
6	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	5
7	QHĐL07	Địa lý kinh tế	3	3
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	5
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành			15	
1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	5
2	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
3	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	5
4	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4

5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	5
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) – Ngành			9	
1	TCKK25	Thị trường chứng khoán	3	5
2	QTDQ10	Đầu tư quốc tế	3	5
3	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	3
4	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	3
5	KHKT11	Kinh tế phát triển	3	6
6	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3	6
7	TCKH04	Kế toán tài chính	3	5
8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành			18	
1	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3	6
2	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
3	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	6
4	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	3	7
5	ĐTKT02	Phân tích kỹ thuật trong đầu tư	3	7
6	ĐTDM04	Quản lý danh mục đầu tư	3	7
9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành			9	
1	TCĐG01	Định giá tài sản	3	6
2	ĐTPS01	Chứng khoán phái sinh	3	6
3	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3	5
4	KHCO09	Đầu tư công	3	5
5	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3	6
6	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3	6

10. Không tính điểm				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3	1
11. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			10	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
Môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 môn)			6	8
3	ĐTTN01	Quản lý danh mục đầu tư nâng cao	3	8
4	ĐTTN02	Kinh tế đầu tư nâng cao	3	8
5	ĐTTN02	Thẩm định dự án đầu tư nâng cao	3	8
TỔNG			128	

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

3.3. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC & GDQP)				41	
1	THML04	Triết học Mác-Lênin	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức; quy luật vận động, phát triển.	3	
2	THKT05	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Sinh viên cần nắm được kiến thức về bản chất hàng hóa, quy luật kinh tế hàng hóa; hàng hóa sức lao động, giá trị thặng dư; xu thế kinh tế chính trị hiện đại.	2	
3	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, nội dung lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề của cách mạng Việt Nam	2	
4	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Sinh viên cần nắm được những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước,	2	

			đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội – con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.		
5	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ hiện nay	2	
6	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên cần nắm được kiến thức về kỹ năng nhận dạng, xây dựng, phát triển, thiết kế khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề khoa học	3	
7	THLG01	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các nguyên lý cơ bản về pháp luật, các bộ luật cơ bản, các thể thức văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam	3	
8	TOĐC06	Tin học đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về sử dụng máy tính cơ bản, mạng Internet và đặc biệt là kiến thức tin học văn phòng gồm Word, Excel, PowerPoint	3	
9	NNCS01	Tiếng Anh cơ bản 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh đơn giản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết đối với người mới học	3	<i>Không tính điểm</i>
10	NNCS02	Tiếng Anh cơ bản 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ bậc A1	3	
11	NNCS03	Tiếng Anh cơ bản 3	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; từ vựng hàng ngày và thực hành hội thoại; cấu trúc bài thi TOEIC, kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.	3	
12	NNCS04	Tiếng Anh cơ bản 4	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; từ vựng hàng ngày và thực	3	

			hành hội thoại; cấu trúc bài thi TOEIC, kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.		
13	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về nguyên lý kinh tế cơ bản; thị trường, quan hệ cung cầu, hành vi tiêu dùng	3	
14	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản; hạch toán thu nhập quốc dân; nguyên lý ban đầu của các chính sách kinh tế vĩ mô	3	
15	TOCC01	Toán cao cấp	Sinh viên cần nắm được các phương pháp toán ứng dụng trong phân tích kinh tế như mô hình tuyến tính, ma trận, định thức. Ngoài ra, sinh viên cần nắm được các kiến thức nâng cao đạo hàm, vi phân, tích phân, cực trị hàm số và ứng dụng.	3	
16	QTKN01	Phát triển kỹ năng	Sinh viên cần có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.	3	
17	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về biến cố ngẫu nhiên và các công thức tính xác suất. Hiểu các thu thập số liệu mẫu, tính toán các tham số mẫu để từ đó giải quyết được các bài toán ước lượng và kiểm định.	3	
18	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	Cung cấp kiến thức về an ninh, quốc phòng và bảo vệ tổ quốc cho sinh viên.	8	Không tính điểm
19	GDTC01	Giáo dục thể chất 1	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
20	GDTC02	Giáo dục thể chất 2	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
21	GDTC03	Giáo dục thể chất 3	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				89	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				26	

2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc				17	
21	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chính sách tài khóa; chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia cũng như những khái niệm mở đầu về quản lý tài chính của doanh nghiệp.	3	
27	CSCS11	Chính sách công	Sinh viên cần nắm được kiến thức về công cụ chính sách; hoạch định và thực thi chính sách công.	3	
28	TCKT01	Nguyên lý kế toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lý thuyết hạch toán kế toán; cân đối kế toán; các phương pháp: tài khoản, tính giá, chứng từ kế toán,...	3	
40	QLCD01	Chuyên đề thực tế	Sinh viên cần biết các kỹ năng thực tế về thu thập và phân tích dữ liệu phục vụ cho hoạt động đầu tư tài chính và đầu tư phát triển	2	
4	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng đánh giá và phân tích các sự kiện kinh tế vĩ mô, nắm được quá trình xây dựng, thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước đang phát triển.	3	
36	LUKT02	Pháp luật kinh tế	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế của Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư, đầu tư công, đấu thầu, ngân sách, doanh nghiệp.	3	
2.1.2. Cơ sở ngành lựa chọn				9	
1	QTMC02	Marketing căn bản	Người học sẽ nắm được những kiến thức Marketing, quan điểm về Marketing, các loại môi trường marketing, đặc điểm để phân biệt các loại môi trường, loại hình hành vi mua hàng của người tiêu dùng, các loại sản phẩm và chu kỳ sống của sản phẩm,...	3	
2	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	Sinh viên cần nắm được quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm mới của nền kinh tế thế giới, nội dung và tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế; dòng vận động của các luồng hàng hóa và dịch vụ giữa một quốc gia với các	3	

			quốc gia và vùng lãnh thổ khác trong nền kinh tế thế giới.		
3	TCCO21	Quản lý tài chính công	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác quản lý tài chính công, quản lý ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, quản lý các quỹ ngoài ngân sách nhà nước, quản lý tài chính cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp, quản lý nợ công.	3	
4	QTHO06	Quản trị học	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng cần thiết để sau khi tốt nghiệp họ có thể thực hiện các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp.	3	
5	TCTH11	Thuế	Sinh viên nắm được những kiến thức tổng quan về thuế và các chính sách thuế hiện hành; nắm bắt được hệ thống chính sách thuế của Việt Nam và các nước trên thế giới.	3	
6	QTCL01	Quản trị chiến lược	Sinh viên nắm được những kiến thức căn bản về những nguyên lý quản trị chiến lược và sự vận dụng vào thực tiễn doanh nghiệp. Cụ thể: Khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược, các mô hình quản trị chiến lược, nguyên lý quản trị chiến lược của doanh nghiệp.	3	
7	QHĐL07	Địa lý kinh tế	Cung cấp cho người học kiến thức để có thể trả lời được hai câu hỏi: Ở đâu và tại sao trong các hoạt động kinh tế. Đồng thời, sinh viên nắm được một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các khu vực tiêu biểu trên thế giới, có tư duy phân tích, phản biện, giải quyết các vấn đề tổng hợp và liên ngành.	3	
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, đặc trưng của dữ liệu lớn, cách thức lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn bởi các công cụ như Hadoop, Spark; biết cách trực quan hóa và phân tích dữ liệu với Tableau và Excel.	3	
2.2. Kiến thức ngành				24	
2.2.1. Ngành bắt buộc				15	

1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	Sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản, chuyên ngành về kinh tế và quản lý hoạt động đầu tư phát triển trên phạm vi vĩ mô.	3	
2	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng thống kê và phân tích thống kê các chỉ tiêu kinh tế xã hội	3	
3	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	Cung cấp cho người học những kiến thức về đấu thầu nói chung, quy trình tham gia dự thầu và những kinh nghiệm nâng cao khả năng thắng thầu. Những quy trình về tổ chức đấu thầu trong nền kinh tế thị trường.	3	
4	TOKT05	Kinh tế lượng	Sinh viên cần nắm được cách xây dựng mô hình kinh tế lượng từ hàm hồi quy đơn, hồi quy bội, đồng thời phát hiện các khuyết tật trong mô hình như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi,...	3	
5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	Sinh viên cần nắm được kiến thức về doanh thu, lợi nhuận, chi phí, dòng tiền của doanh nghiệp; quản lý rủi ro tài chính doanh nghiệp	3	
2.2.2. Ngành lựa chọn				9	
1	TCCK25	Thị trường chứng khoán	Sinh viên cần nắm được kiến thức về thị trường chứng khoán tập trung; nghiệp vụ thị trường chứng khoán; phân tích chứng khoán	3	
2	QTDQ10	Đầu tư quốc tế	Sinh viên cần nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn về đầu tư quốc tế; phân tích các lý thuyết đầu tư quốc tế, các hình thức đầu tư quốc tế, yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư quốc tế, các chính sách thu hút và thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài, đánh giá hiệu quả thu hút FDI, mua lại và sáp nhập trong đầu tư quốc tế.	3	
3	QHMT08	Kinh tế môi trường	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về môi trường và phát triển; mối quan hệ giữa môi trường với phát triển; biện pháp kiểm soát ô nhiễm; phương pháp đánh giá chi phí lợi ích và thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường;	3	

			ĐTM và ĐMC; quản lý nhà nước về môi trường và quản lý môi trường trong doanh nghiệp.		
4	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	Sinh viên nắm được các mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hóa; lý thuyết cầu; lựa chọn trong điều kiện rủi ro; lý thuyết về hãng; thị trường cạnh tranh và độc quyền; thị trường cạnh tranh không hoàn hảo; thị trường các yếu tố sản xuất; các thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ.	3	
5	KHKT11	Kinh tế phát triển	Sinh viên nắm được các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ qua lại giữa kinh tế và xã hội.	3	
6	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	Sinh viên nắm được các hình thức đấu thầu qua mạng, khái niệm về hình thức đấu thầu qua mạng, lợi ích của hình thức này; nắm rõ các chức năng của hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các yêu cầu và nguyên tắc khi tham gia đấu thầu qua mạng; có khả năng tham gia đấu thầu qua mạng.	3	
7	TCKH04	Kế toán tài chính	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong kế toán chuyên sâu của một doanh nghiệp.	3	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				27	
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc				18	
1	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	Sinh viên cần nắm được đặc điểm, chu kỳ của dự án đầu tư, các nội dung cơ bản của dự án đầu tư, vai trò và những phẩm chất cần có của nhà quản trị dự án, các mục đích, căn cứ, yêu cầu và quy trình lập, triển khai, vận hành dự án đầu tư; Thẩm định dự án và quyết định đầu tư, phân tích và lập dự án đầu tư; Lựa chọn hình thức tổ chức quản trị dự án; Quản trị thời gian và tiến độ dự án, phân bổ các nguồn lực, quản lý chi phí và quản trị rủi ro dự án đầu tư.	3	

2	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	Người học cần nắm được những kiến thức lý luận về dự án đầu tư, phương pháp lập, kỹ thuật lập và thẩm định dự án đầu tư.	3	
3	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	Sinh viên nắm được kiến thức lý luận và kỹ năng cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp: Biết cách đọc các báo cáo tài chính; vận dụng các phương pháp và kỹ thuật phân tích trong thực tiễn.	3	
4	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	Sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của quản trị rủi ro tài chính bao gồm: Tổng quan về quản trị rủi ro tài chính, quy trình quản trị rủi ro, thị trường tài chính, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro tỷ giá, quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro thanh khoản.	3	
5	ĐTKT02	Phân tích kỹ thuật trong đầu tư	Sinh viên nắm được phương pháp xác định xu hướng biến động giá của các tài sản tài chính và hàng hóa thông qua phân tích các thống kê về giá và khối lượng giao dịch tài sản trong quá khứ.	3	
6	ĐTDM04	Quản lý danh mục đầu tư	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về quản lý danh mục đầu tư, các lý thuyết quản lý danh mục đầu tư, chiến lược quản lý danh mục đầu tư trái phiếu, chiến lược quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu, đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư.	3	
2.3.2. Chuyên ngành lựa chọn				9	
1	TCĐG01	Định giá tài sản	Sinh viên cần nắm được khái niệm, các quan điểm, quy trình, nguyên tắc, cơ sở định giá và các phương pháp định giá tài sản. Cung cấp những kiến thức cơ bản và khoa học về phương pháp luận định giá, thông qua đó xác định giá trị tài sản theo các tiêu chí đã định nhằm đạt được các mục đích của mỗi chủ thể.	3	
2	ĐTPS01	Chứng khoán phái sinh	Sinh viên nắm được kiến thức nền tảng về đặc điểm, cơ chế giao dịch chứng khoán phái sinh, phương pháp định giá và phương pháp sử dụng	3	

			những công cụ này cho nhiều mục đích khác nhau.		
3	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư có ý nghĩa quan trọng trong các lĩnh vực của xã hội với mục đích tăng cường các nguồn lực để thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng của Nhà nước trong quá trình cải cách khu vực công.	3	
4	KHCO09	Đầu tư công	Sinh viên nắm được những vấn đề lý luận cơ bản về đầu tư khu vực công và những cơ chế chính sách của Việt Nam trong quản lý hoạt động đầu tư công; đánh giá kết quả và hiệu quả đầu tư công; phương pháp lập dự án đầu tư công; thẩm định dự án đầu tư công; và đấu thầu công.	3	
5	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	Sinh viên nắm được cách triển khai một dự án cụ thể; hiểu được mối quan hệ giữa giám sát và đánh giá dự án; xây dựng được bộ chỉ số giám sát và đánh giá; lựa chọn được những người tham gia giám sát và đánh giá; đề xuất những biện pháp, giải pháp kịp thời khi tham gia giám sát và đánh giá dự án, để dự án thực hiện tốt và đúng.	3	
6	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	Sinh viên nắm được các bước lập hồ sơ mời thầu, các hình thức và các bước lập hồ sơ mời thầu; các quy tắc đánh giá hồ sơ dự thầu, phương pháp đánh giá và quy trình đánh giá, các bên tham gia đánh giá cho từng loại gói thầu.	3	
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp				10	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp		4	
2	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp		6	
<i>Môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 môn)</i>				6	
3	ĐT TN01	Quản lý danh mục đầu tư nâng cao	Sinh viên nắm được kiến thức nâng cao về quản lý danh mục đầu tư, có thể vận dụng tốt trong các quyết định xây dựng danh mục đầu tư, chiến lược quản lý danh mục đầu tư, chiến	3	

			lược quản lý rủi ro cho danh mục đầu tư và đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư.		
4	ĐTTN02	Kinh tế đầu tư nâng cao	Sinh viên nắm được những kiến thức nâng cao về hoạt động đầu tư phát triển để người học có thể vận dụng tốt trong các quyết định đầu tư. Học phần tập trung vào các nội dung chính như: Kế hoạch hóa hoạt động đầu tư; các hình thức đầu tư (đầu tư phát triển trong doanh nghiệp; đầu tư công; đầu tư hợp tác công tư; đầu tư quốc tế); quản lý đầu tư theo dự án; đánh giá hiệu quả đầu tư.	3	
5	ĐTTN03	Thẩm định dự án đầu tư nâng cao	Sinh viên nắm được những kiến thức về lý luận và thực tiễn về dự án đầu tư, công tác quản lý dự án đầu tư; các nội dung chuyên sâu của công tác lập và thẩm định dự án đầu tư để sinh viên có thể tiến hành lập và thẩm định dự án đầu tư.	3	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm TACB1, GDTC & GDQP)				128	

3.4. Hoạt động hỗ trợ sinh viên

3.4.1. Hoạt động hỗ trợ của cố vấn học tập

- Tư vấn cho sinh viên về chương trình học tập: Mục tiêu, nội dung và cách lựa chọn các học phần cho phù hợp;

- Tư vấn cho sinh viên đăng ký các học phần của từng học kỳ, điều chỉnh kế hoạch học cá nhân phù hợp với tiến độ mục tiêu (học đúng tiến độ, học nhanh hay học chậm), tư vấn kế hoạch cụ thể của từng học kỳ cho phù hợp với yêu cầu của chuyên ngành đào tạo, vừa phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện sinh hoạt, hoàn cảnh kinh tế của sinh viên;

- Tư vấn cho sinh viên sử dụng các tính năng của phần mềm quản lý đào tạo để đăng ký lịch học, hủy lịch, theo dõi kết quả học tập, thông tin cá nhân để có những đề xuất điều chỉnh cho phù hợp;

- Tư vấn và hướng dẫn cho sinh viên về phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học, hướng dẫn, khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học, hướng dẫn sinh viên giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình học tập;

- Thường xuyên theo dõi kết quả học tập của sinh viên, nhắc nhở sinh viên khi thấy kết quả học tập của sinh viên giảm sút, phối hợp với Phòng Chính trị và Công tác sinh viên thông báo cho gia đình của sinh viên thuộc diện cảnh báo và buộc thôi học;

- Thảo luận và hướng dẫn sinh viên cách chọn đề học thành công song song hai chương trình, học cải thiện, cách tính điểm học tập và rèn luyện;

- Kiểm tra, ký chấp nhận hoặc từ chối vào Đơn thay đổi, hủy hoặc đăng ký học thêm, học cải thiện các học phần của sinh viên;

- Kiểm tra, xác minh và ký xác nhận và Đơn xin thôi học, bảo lưu của sinh viên;

- Phối hợp và hỗ trợ các Khoa chuyên ngành, các Phòng chức năng, các tổ chức của Học viện trong việc tổ chức các phong trào, các hoạt động ngoại khóa và tham gia các hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội khác của sinh viên;

- Phối hợp với Khoa chuyên ngành, Ban cán sự lớp và các tổ chức Đoàn, Hội sinh viên để theo dõi, đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của sinh viên, nhận xét và tham gia cho điểm rèn luyện theo quy định về đánh giá, xếp loại sinh viên; xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên,...;

- Các công việc khác theo yêu cầu của Học viện và Khoa chuyên ngành.

3.4.2. Các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp

Ngoài các giờ học và nghiên cứu khoa học, sinh viên chuyên ngành Đầu tư được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa của Khoa và của Học viện, đặc biệt là hoạt động của các câu lạc bộ như câu lạc bộ Đầu tư chứng khoán, câu lạc bộ Nhà đầu tư trẻ, câu lạc bộ tiếng Anh (AEC), câu lạc bộ tình nguyện, câu lạc bộ Truyền thông AMC, Câu lạc bộ nhạc cụ AIC, câu lạc bộ vũ điệu ADC, cộng đồng sinh viên APD,... giúp sinh viên rèn luyện và phát triển toàn diện các kỹ năng mềm. Khoa Kinh tế và Học viện luôn chú trọng tổ chức các chương trình định hướng nghề nghiệp cho sinh viên nhằm truyền cảm hứng và giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Ngoài các học bổng của Học viện như học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách, học bổng KOCHARM, học bổng BIDV, Khoa còn chủ động tìm kiếm các nhà tài trợ là các chủ doanh nghiệp cấp học bổng hoặc các khóa học ngắn hạn nhằm giúp sinh viên theo đuổi định hướng nghề nghiệp chuyên sâu trong lĩnh vực đầu tư tài chính, quản lý dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, quản trị rủi ro tài chính,...

3.4.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và tạo niềm đam mê nghiên cứu khoa học trong sinh viên, Khoa Kinh tế định kỳ tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học sinh

viên. Trong chương trình đào tạo của chuyên ngành có học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, với học phần này, sinh viên sẽ được học lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện các báo cáo nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của các thầy cô trong Khoa, trong Học viện thông qua tiểu luận môn học. Với những tiểu luận có chất lượng tốt sẽ được thầy cô nâng cấp thành các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Khoa. Ngoài ra, vào mỗi đầu năm học, Khoa sẽ đưa ra các danh mục các hướng đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và danh sách các thầy cô hướng dẫn để sinh viên đề xuất các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo, với nguồn lực của sinh viên. Trên cơ sở đề xuất này kết hợp với các tiểu luận đạt chất lượng tốt của môn Phương pháp nghiên cứu khoa học, Khoa sẽ phân công giáo viên hướng dẫn khoa học cho các nhóm nghiên cứu để triển khai, tổ chức tọa đàm và hội nghị nghiên cứu khoa học để các nhóm nghiên cứu của sinh viên báo cáo kết quả nghiên cứu của mình trước Hội đồng và các sinh viên tham dự Hội nghị. Hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên của Khoa được tổ chức với hệ thống chấm điểm theo các tiêu chí rõ ràng, công khai nhằm đánh giá công bằng và khách quan chất lượng các công trình nghiên cứu.

Với lòng say mê nghiên cứu khoa và được sự hỗ trợ tích cực của các thầy cô, sinh viên chuyên ngành Đầu tư qua các năm đã đạt được những thành tích nhất định, như giải nhì, giải ba nghiên cứu khoa học cấp Học viện.

PHẦN 4: MA TRẬN LIÊN KẾT

4.1. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CĐR	CĐR của CTĐT	Mục tiêu đào tạo			
		MTCT1	MTCT2	MTCT3	MTCT4
[1]	Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thể giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	X			
[2]	Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X			
[3]	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.	X			
[4]	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X			
[5]	Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X			
[6]	Phân tích được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.	X			
[7]	Thực hành nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.	X			
[8]	Vận dụng phân tích định lượng và phân tích định tính nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành.	X			X
[9]	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế, đầu tư để phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức phục vụ hoạt động đầu tư.	X			X
[10]	Phân tích, đánh giá được các lý thuyết, mô hình chuyên sâu về quản trị tài chính và dòng tiền trong đầu tư tài chính và đầu tư phát triển.	X			X
[11]	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đầu tư	X			X

	phát triển để đề lập dự án đầu tư, thẩm định dự án, quản lý dự án, quản trị rủi ro dự án đầu tư phát triển.				
[12]	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về đầu tư tài chính để quản lý danh mục đầu tư, phân tích tài chính, định giá tài sản, phân tích kỹ thuật và xu hướng thị trường để xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư cho tổ chức, khách hàng.	X			X
[13]	Có tư duy linh hoạt và sáng tạo trong các giải pháp để quản lý, thẩm định, định giá tài sản, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính.		X		X
[14]	Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo chuyên sâu trong đầu tư tài chính và đầu tư phát triển.		X		X
[15]	Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ hoạch định chiến lược, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển và đầu tư tài chính của các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước.		X		X
[16]	Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới chuyên gia, câu lạc bộ, nhóm hợp tác đầu tư, khách hàng để phát triển sự nghiệp.		X		X
[17]	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.			X	
[18]	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.			X	
[19]	Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.		X		
[20]	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp		X		

	vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.				
--	---	--	--	--	--

4.2. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG																							
1	THML04	Triết học Mác – Lênin	3	2																		X	X
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2																		X	X
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																		X	X
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	2																			X
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																		X	X
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3			2																	
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3			2																	
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			2																	
9	TOCC05	Toán cao cấp	3			2																	
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			2																	
11	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3																			X	
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																			X	
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																			X	
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																			X	

15	UĐC01	Pháp luật đại cương	3		2																		
16	TOĐC06	Tin học đại cương	3			2												X					
17	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2																	X	X		
18	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2																	X	X		
19	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2																	X	X		
20	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8																	X	X		
21	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3														X	X					
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP																							
2.1 Kiến thức cơ sở ngành																							
2.1.1 Cơ sở ngành bắt buộc																							
22	QLCD01	Chuyên đề thực tế	4							3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X	
23	CSCS11	Chính sách công	3				2	3	2										X		X	X	
24	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3				2	3	2										X		X	X	
25	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3				3	4	3										X		X	X	
26	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3				3	4	3											X		X	X
27	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3				2	3	3											X		X	X
2.1.2 Cơ sở ngành lựa chọn																							
28	QTMCO2	Marketing căn bản	3				3	4	2											X		X	X
29	ĐNQTO2	Kinh tế quốc tế	3				3	3	2											X		X	X
30	TCCO21	Quản lý tài chính công	3				2	3	2											X		X	X
31	QTHO06	Quản trị học	3				3	3	2											X		X	X

32	TCTH11	Thuế	3					2	3	2									X		X	X
33	QTCL01	Quản trị chiến lược	3					3	3	2									X		X	X
34	QHĐL07	Địa lý kinh tế	3					3	3	2									X		X	X
35	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3					3	4	3						X	X		X		X	X
2.2 Kiến thức ngành																						
2.2.1 Ngành bắt buộc																						
36	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3					3	4	3		3							X		X	X
37	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					3				3				X	X		X		X	X
38	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3						3								X		X		X	X
39	TOKT05	Kinh tế lượng	3					3	4		3					X	X	X	X		X	X
40	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3					3	4	3						X		X	X		X	X
2.2.2 Ngành lựa chọn																						
41	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3					3	4	3						X		X	X		X	X
42	QTDQ10	Đầu tư quốc tế	3					3	4	3									X		X	X
43	QHMT08	Kinh tế môi trường	3					3	3	3									X		X	X
44	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3					3	4	3	3								X		X	X
45	KHKT11	Kinh tế phát triển	3					3	4	3	3								X		X	X
46	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3					2	3	2									X		X	X

47	TCKH04	Kế toán tài chính	3						3	3	3								X		X	X	
2.3 Kiến thức chuyên ngành																							
2.3.1 Chuyên ngành bắt buộc																							
48	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3									4		3		X		X	X	X		X	X
49	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3							3	4	3	3		X	X	X	X	X		X	X	
50	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3							3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X	
51	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	3							3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X	
52	ĐTKT02	Phân tích kỹ thuật trong đầu tư	3								5	5				X		X			X	X	
53	ĐTDM04	Quản lý danh mục đầu tư	3							3	4	3		3	X	X	X	X	X		X	X	
2.3.2 Chuyên ngành lựa chọn																							
54	TCDG01	Định giá tài sản	3							3	4	3		3	X	X	X	X	X		X	X	
55	ĐTPS01	Chứng khoán phái sinh	3							3	4	3		3	X	X	X	X	X		X	X	
56	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3							3	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X	
57	KHCO09	Đầu tư công	3							3	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X	
58	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3							3	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X	
59	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3							3	3	3	3		X	X	X	X	X		X	X	

2.4 Thực tập, học phần tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp																					
60	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4								3	4	3	3	3	X	X	X	X	X	X
61	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6								3	4	3	3	3	X	X	X	X	X	X
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 môn)																					
62	ĐTTN01	Quản lý danh mục đầu tư nâng cao	3								4	4	4		4	X	X	X	X	X	X
63	ĐTTN02	Kinh tế đầu tư nâng cao	3					4	4	4		4								X	X
64	ĐTTN03	Thẩm định dự án đầu tư nâng cao	3								4	4	4	4		X	X	X	X	X	X

Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom:

(1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo

PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1.1. Thời gian đào tạo

Học viện tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cho một chuyên ngành cụ thể. Thời gian đào tạo thiết kế cho một khóa học bậc đại học chính quy ở Học viện Chính sách và Phát triển là 4 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 12 tuần thực học. Ngoài 2 học kỳ chính, Giám đốc Học viện xem xét quyết định tổ chức thêm một học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học.

c) Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo: Thời gian tối đa cho mỗi chương trình đào tạo trình độ đại học tại Học viện là 6 năm.

5.1.2. Cách thức thực hiện

Đầu khóa học, Học viện thông báo đến sinh viên nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

a) Phòng Quản lý đào tạo: Phổ biến các quy định, quy chế về đào tạo, chương trình đào tạo của tất cả các chuyên ngành trong toàn Học viện (qua đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa và qua Cổng thông tin đào tạo của Học viện). Đầu mỗi học kỳ thông báo kế hoạch giảng dạy và số học phần sinh viên được đăng ký, số tín chỉ cần tích lũy tối thiểu.

b) Phòng Chính trị và Công tác sinh viên: Thông báo các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên: Chế độ chính sách (học phí, học bổng), khen thưởng, kỷ luật, các chế độ khác trong công tác quản lý sinh viên trong đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa.

c) Các Khoa/ Bộ môn có chuyên ngành đào tạo: Thông báo đến sinh viên chương trình, kế hoạch đào tạo toàn khóa học (thông qua cố vấn học tập). Đầu mỗi học kỳ thông báo kế hoạch giảng dạy và số học phần sinh viên được đăng ký, số tín chỉ cần tích lũy tối thiểu.

d) Giảng viên giảng dạy trực tiếp: Thông báo kế hoạch học tập của các học phần trong đề cương chi tiết học phần (đã được ban hành cùng với chương trình đào tạo) được phê duyệt.

5.1.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện tốt nghiệp được quy định là:

- (i) Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- (ii) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- (iii) Tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo;
- (iv) Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);
- (v) Đạt trình độ tiếng Anh TOEIC quốc tế (nghe, đọc) ở mức ≥ 450 điểm hoặc tương đương theo quy định;
- (vi) Đạt trình độ Tin học chứng chỉ IC3 hoặc MOS;
- (vii) Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất.

5.2. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Đầu tư được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

- Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

- Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Đối với từng học phần trong chương trình đào tạo thì được đánh giá theo tiêu chí sau:

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Điểm chuyên cần	20%	Tích cực trên lớp (10%) Đi học đầy đủ (10%)
2	Kiểm tra giữa kỳ	20%	Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%)

			Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
3	Thi kết thúc học phần	60%	Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

5.3. Phương pháp dạy - học

- Dựa trên triết lý đào tạo lấy người học làm trung tâm, các phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá học phần được thiết kế nhằm thúc đẩy ham muốn học tập và phát huy tính chủ động, sáng tạo của sinh viên.

- Chương trình đào tạo hướng tới việc đáp ứng nhu cầu sinh viên, do đó việc lựa chọn nội dung các học phần, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng sinh viên được quan tâm. Sinh viên năm thứ nhất được tiếp cận các học phần nguyên lý cơ bản và phương pháp giảng dạy chủ đạo là thuyết trình để giúp sinh viên dễ dàng tiếp thu được kiến thức mới. Các học phần với khối kiến thức chuyên sâu được đào tạo cho sinh viên năm thứ ba và thứ tư, áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy yêu cầu năng lực tự học, tự tìm tài liệu, phân tích, tổng hợp, giải quyết tình huống phức tạp, khuyến khích sinh viên thuyết trình, phản biện...

- Điểm chuyên cần của sinh viên được tính theo quy định chung của Học viện và được thông báo rõ cho sinh viên từ khi bắt đầu môn học. Một số học phần chuyên ngành đã thiết kế hệ thống bài tập tình huống giúp sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế. Đồng thời, thông qua việc chuẩn bị bài tập nhóm và phối hợp thuyết trình trên lớp, sinh viên phát huy tính chủ động nghiên cứu tài liệu và tích cực thảo luận các luận điểm với các bạn trong nhóm, từ đó phát triển năng lực khám phá tri thức, khả năng làm việc nhóm, năng lực thuyết trình và tư duy phản biện./.

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1040/QĐ-HVCSPT ngày 29 tháng 08 năm 2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

Ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Kinh tế

+ Tên tiếng Anh: Economics

Mã số ngành đào tạo: 7310101

Tên chuyên ngành: Đấu thầu và Quản lý Dự án

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 3,5- 4 năm

Loại hình đào tạo: Đại học chính quy

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Cử nhân Kinh tế

+ Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Economics

Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Kinh tế

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Chương trình Đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế chuyên ngành Đấu thầu và Quản lý dự án cung cấp nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kiến thức chuyên sâu về đấu thầu, quản lý và quản lý dự án; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho người học.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Đấu thầu và Quản lý dự án tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:

MTCT1: Đào tạo cho người học những kiến thức về chính trị - xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức cơ bản về kinh tế.

MTCT2: Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về đấu thầu, quản lý trong lĩnh vực đấu thầu, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án ở cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, phát triển nghề nghiệp

MTCT3: Đào tạo cho người học có kỹ năng nhận thức để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đấu thầu và quản lý dự án ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp, tính liêm chính và trách nhiệm giải trình

MTCT4: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả trong công việc; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.

MTCT5: Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực thực hành hoạt động đấu thầu và quản lý dự án trong cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.

1.2.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

- + Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.
- + Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

1.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- + Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.
- + Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.
- + Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động đấu thầu và quản lý dự án ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức.

1.2.5. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kinh tế, chuyên ngành Đấu thầu và Quản lý dự án sau khi ra trường có cơ hội nghề nghiệp trong các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, công ty tư vấn đấu thầu, các ban quản lý dự án trong nhiều lĩnh vực như:

- Tham gia thực hiện/quản lý các nghiệp vụ về hồ sơ thầu tại các cơ quan quản lý nhà nước, các Bộ, ban, ngành; UBND các cấp, Sở Kế hoạch và Đầu tư các cấp...
- Tham gia thực hiện/quản lý các nghiệp vụ về hồ sơ thầu tại các cơ sở y tế, các đơn vị mua sắm hàng hóa, các công ty xây lắp,...
- Tham gia hoạt động lập dự án, thẩm định dự án và quản lý dự án đầu tư tại các doanh nghiệp;

- Tham gia hoạt động lập dự án, thẩm định dự án và quản trị dự án đầu tư tại các ban quản lý dự án của khu vực công, khu vực doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế;
- Tham gia thực hiện các nghiệp vụ tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án tại các doanh nghiệp, công ty tư nhân;
- Tự khởi nghiệp về tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án nhằm xây dựng doanh nghiệp, tổ chức đầu tư do mình làm chủ sau khi tích lũy kinh nghiệm hành nghề thực tiễn;
- Thực hiện các công việc nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo;
- Học tiếp lên Thạc sĩ, Tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực Đấu thầu, Quản lý dự án.

Vị trí công việc:

1. Chuyên viên/ quản lý trong các Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động đấu thầu, quản lý dự án;
2. Chuyên viên/ quản lý về đấu thầu trong các cơ sở y tế, doanh nghiệp sản xuất, thi công xây lắp...
3. Chuyên viên/ quản lý tại các Phòng/ ban quản lý dự án khu vực doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế;
4. Chuyên viên/ quản lý tại các Ban quản lý dự án khu vực công;
5. Chuyên viên/ quản lý tại các công ty dịch vụ tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án;
6. Khởi nghiệp về tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án;
7. Chuyên viên/ nghiên cứu viên, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo.

1.3. Thông tin tuyển sinh

❖ Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh có đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

❖ Phương thức tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện

1.4. Điều kiện nhập học

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

PHẦN 2: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra về kiến thức

A.1. Chuẩn đầu ra chung của Học viện

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

[3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

A.2. Chuẩn đầu ra chung của ngành Kinh tế

[5]. Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

[6]. Phân tích được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.

[7]. Thực hành nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.

[8]. Vận dụng phân tích định lượng và phân tích định tính nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành.

A.3. Chuẩn đầu ra riêng của chuyên ngành

[9]. Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về đấu thầu, quản lý dự án trên cấp độ nền kinh tế, ngành, địa phương và trên góc độ doanh nghiệp, vận dụng các quy định của pháp luật về đấu thầu, đầu tư.

[10]. Nắm vững được cách thức hoạt động, vận hành của quy trình đấu thầu; vận dụng các kiến thức chuyên sâu để phân tích, xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động đấu thầu, biết cách lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu.

[11]. Nắm vững được cách thức hoạt động, vận hành của hệ thống đấu thầu qua mạng; đăng ký tư cách người dùng là bên mời thầu, bên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; nắm vững kiến thức nghiệp vụ bên mời thầu và bên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; vận dụng các kiến thức chuyên sâu để phân tích, xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động đấu thầu qua mạng.

[12]. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đấu thầu và quản lý dự án để thực hiện các nội dung chi tiết trong quy trình đấu thầu; áp dụng được kỹ thuật phân tích toàn diện nội dung dự án để đánh giá về hiệu quả, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển của chủ đầu tư và của quốc gia.

B. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

B.1. Kỹ năng nghề nghiệp

[13]. Vận dụng thành thạo các kiến thức, phương pháp nghiên cứu được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các hoạt động đấu thầu, quản lý dự án phát triển kinh tế xã hội, các dự án phát triển sản xuất kinh doanh, các hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp;

[14]. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn được đào tạo để giải quyết vấn đề, xử lý tình huống trong đấu thầu, đấu thầu qua mạng, quản lý dự án; có khả năng linh hoạt, sáng tạo trong công việc;

[15]. Sử dụng thành thạo các công cụ để khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo, đáp ứng nhu cầu của cơ cơ quan quản lý nhà nước, hoạch định chiến lược cho các doanh nghiệp trong và ngoài khu vực công;

[16.] Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới các chuyên gia, có khả năng xử lý, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực đấu thầu, quản lý dự án để phát triển sự nghiệp

B.2. Kỹ năng mềm

[17]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.

[18]. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

C. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm

[19]. Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[20]. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

PHẦN 3: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: **128 tín chỉ** (không bao gồm các học phần tiếng anh cơ bản 1, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), trong đó:

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)	41	32,0%
1.1. Bắt buộc	41	32,0%
1.2. Tự chọn	0	0%
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	68,0%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	26	20,3%
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13,3%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	7,0%
2.2. Kiến thức ngành	24	18,8%
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11,8%
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	7,0%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	27	21,1%
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14,1%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	7,0%
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	7,8%
2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%
2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%

3.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ
1. Giáo dục đại cương			41	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
2	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2
3	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	1
4	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
5	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
6	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
7	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	4
9	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
10	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3

11	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
12	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
13	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
14	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
15	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
16	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3	3
2. Giáo dục quốc phòng			8	0
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	
3. Giáo dục thể chất			6	
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành			17	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	4
2	CSCS11	Chính sách công	3	4
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
4	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	4
5	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành			9	
1	TCDN24	Marketing căn bản	3	5
2	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3	6
3	TCC021	Quản lý tài chính công	3	3
4	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
5	TCTH26	Thuế	3	5
6	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	6
7	QHĐL07	Địa lý Kinh tế	3	3
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành			15	
1	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	3
2	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	4
3	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4
4	QLHĐ01	Hợp đồng trong đấu thầu	3	5
5	QTMC02	Tài chính doanh nghiệp	3	3
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành			9	
1	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	4
2	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	3
3	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	3
4	KHKT07	Kinh tế phát triển	3	5
5	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	3	3
6	TCKH05	Kế toán tài chính	3	5
7	SSK	Kỹ năng mềm	3	4
8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành			18	
1	QLMS04	Đấu thầu mua sắm 2	3	7
2	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3	6
3	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và Đánh giá hồ sơ dự thầu	3	7
4	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3	7
5	QLXL10	Đấu thầu xây lắp	3	7
6	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành			9	
1	QLPT06	Đấu thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi tư vấn	3	5

2	QLTV09	Đầu thầu tư vấn	3	7
3	QLKT01	Đầu tư công	3	7
4	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	6
5	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3	5
6	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3	7
7	ĐTQĐ11	Quy định về đầu thầu của các TCQT và NTT nước ngoài tại Việt Nam	3	6
10. Không tính điểm				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3	1
11. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp			10	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
3	ĐTTN04	Đầu thầu mua sắm nâng cao	3	8
4	ĐTTN03	Lập hồ sơ mời thầu nâng cao	3	8
TỔNG			128	

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

3.3. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC & GDQP)				41	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Sinh viên cần nắm được những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội – con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.	2	
2	THKT05	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Sinh viên cần nắm được kiến thức về bản chất hàng hóa, quy luật kinh tế hàng hóa; hàng hóa sức lao động, giá trị thặng dư; xu thế kinh tế chính trị hiện đại.	2	
3	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về nguyên lý kinh tế cơ bản; thị trường, quan hệ cung cầu, hành vi tiêu dùng	3	
4	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản; hạch toán thu nhập quốc dân; nguyên lý ban đầu của các chính sách kinh tế vĩ mô	3	
5	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ hiện nay	2	

6	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về biến cố ngẫu nhiên và các công thức tính xác suất. Hiểu các thu thập số liệu mẫu, tính toán các tham số mẫu để từ đó giải quyết được các bài toán ước lượng và kiểm định.	3	
7	THLG01	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các nguyên lý cơ bản về pháp luật, các bộ luật cơ bản, các thể thức văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam	3	
8	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên cần nắm được kiến thức về kỹ năng nhận dạng, xây dựng, phát triển, thiết kế khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề khoa học	3	
9	NNCS01	Tiếng Anh cơ bản 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh đơn giản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết đối với người mới học	3	<i>Không tính điểm</i>
10	NNCS02	Tiếng Anh cơ bản 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ bậc A1	3	
11	NNCS03	Tiếng Anh cơ bản 3	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; từ vựng hàng ngày và thực hành hội thoại; cấu trúc bài thi TOEIC, kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.	3	
12	NNCS04	Tiếng Anh cơ bản 4	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; từ vựng hàng ngày và thực hành hội thoại; cấu trúc bài thi TOEIC, kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.	3	
13	TOĐC06	Tin học đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về sử dụng máy tính cơ bản, mạng Internet và đặc biệt là kiến thức tin học văn phòng gồm Word, Excel, PowerPoint	3	
14	TOCC01	Toán cao cấp	Sinh viên cần nắm được các phương pháp toán ứng dụng trong phân tích kinh tế như mô hình tuyến tính, ma trận, định thức. Ngoài ra, sinh viên cần nắm được các kiến thức nâng cao đạo hàm, vi phân, tích phân, cực trị hàm số và ứng dụng.	3	
15	THML04	Triết học Mác-Lênin	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức; quy luật vận động, phát triển.	3	
16	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, nội dung lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề của cách mạng Việt Nam	2	

17	QTKN01	Phát triển kỹ năng	Sinh viên Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.	3	Không tính điểm
18	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	Cung cấp kiến thức về an ninh, quốc phòng và bảo vệ tổ quốc cho sinh viên.	8	
19	GDTC01	Giáo dục thể chất 1	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
20	GDTC02	Giáo dục thể chất 2	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
21	GDTC03	Giáo dục thể chất 3	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				89	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				26	
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc				17	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	Sinh viên cần biết các kỹ năng thực tế về thu thập và phân tích dữ liệu phục vụ cho hoạt động đầu tư tài chính và đầu tư phát triển	2	
2	CSCS11	Chính sách công	Sinh viên cần nắm được kiến thức về công cụ chính sách; hoạch định và thực thi chính sách công.	3	
3	LUKT02	Pháp luật kinh tế	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế của Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư, đầu tư công, đấu thầu, ngân sách, doanh nghiệp.	3	
4	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng đánh giá và phân tích các sự kiện kinh tế vĩ mô, nắm được quá trình xây dựng, thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước đang phát triển.	3	
5	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chính sách tài khóa; chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia cũng như những khái niệm mở đầu về quản lý tài chính của doanh nghiệp.	3	
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lý thuyết hạch toán kế toán; cân đối kế toán; các phương pháp: tài khoản, tính giá, chứng từ kế toán,...	3	
2.1.2. Cơ sở ngành lựa chọn				9	
1	QTMC02	Marketing căn bản	Người học sẽ nắm được những kiến thức Marketing, quan điểm về Marketing, các loại môi trường marketing, đặc điểm để phân biệt các loại môi trường, loại hình hành vi mua hàng của người tiêu dùng, các loại sản phẩm và chu kỳ sống của sản phẩm,...	3	

2	ĐNQTO2	Kinh tế quốc tế	Sinh viên cần nắm được quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm mới của nền kinh tế thế giới, nội dung và tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế; dòng vận động của các luồng hàng hóa và dịch vụ giữa một quốc gia với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác trong nền kinh tế thế giới.	3	
3	TCCO21	Quản lý tài chính công	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác quản lý tài chính công, quản lý ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, quản lý các quỹ ngoài ngân sách nhà nước, quản lý tài chính cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp, quản lý nợ công.	3	
4	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng thống kê và phân tích thống kê các chỉ tiêu kinh tế xã hội	3	
5	TCTH11	Thuế	Sinh viên nắm được những kiến thức tổng quan về thuế và các chính sách thuế hiện hành; nắm bắt được hệ thống chính sách thuế của Việt Nam và các nước trên thế giới.	3	
6	QTCL01	Quản trị chiến lược	Sinh viên nắm được những kiến thức căn bản về những nguyên lý quản trị chiến lược và sự vận dụng vào thực tiễn doanh nghiệp. Cụ thể: Khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược, các mô hình quản trị chiến lược, nguyên lý quản trị chiến lược của doanh nghiệp.	3	
7	QHĐL07	Địa lý kinh tế	Cung cấp cho người học kiến thức để có thể trả lời được hai câu hỏi: Ở đâu và tại sao trong các hoạt động kinh tế. Đồng thời, sinh viên nắm được một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các khu vực tiêu biểu trên thế giới, có tư duy phân tích, phân biện, giải quyết các vấn đề tổng hợp và liên ngành.	3	
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, đặc trưng của dữ liệu lớn, cách thức lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn bởi các công cụ như Hadoop, Spark; biết cách trực quan hóa và phân tích dữ liệu với Tableau và Excel.	3	
2.2. Kiến thức ngành				24	
2.2.1. Ngành bắt buộc				15	
1	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	Cung cấp cho người học những kiến thức về đấu thầu nói chung, quy trình tham gia dự thầu và những kinh nghiệm nâng cao khả năng thắng	3	

			thầu. Những quy trình về tổ chức đấu thầu trong nền kinh tế thị trường.		
2	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	Sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản, chuyên ngành về kinh tế và quản lý hoạt động đầu tư phát triển trên phạm vi vĩ mô.	3	
3	TOKT05	Kinh tế lượng	Sinh viên cần nắm được cách xây dựng mô hình kinh tế lượng từ hàm hồi quy đơn, hồi quy bội, đồng thời phát hiện các khuyết tật trong mô hình như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi,...	3	
4	QLHĐ01	Hợp đồng trong đấu thầu	Sinh viên hiểu và nắm vững các loại hợp đồng trong đấu thầu, trường hợp áp dụng của từng loại hợp đồng cụ thể, cách thức lập và đàm phán hợp đồng, quy trình thanh toán với từng mẫu hợp đồng, hiểu và vận dụng các kiến thức về quản lý hợp đồng trong đấu thầu	3	
5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	Sinh viên cần nắm được kiến thức về doanh thu, lợi nhuận, chi phí, dòng tiền của doanh nghiệp; quản lý rủi ro tài chính doanh nghiệp	3	
2.2.2. Ngành lựa chọn				9	
1	KHCC06	Kinh tế công cộng		3	
2	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	Sinh viên nắm được các mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hóa; lý thuyết cầu; lựa chọn trong điều kiện rủi ro; lý thuyết về hãng; thị trường cạnh tranh và độc quyền; thị trường cạnh tranh không hoàn hảo; thị trường các yếu tố sản xuất; các thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ.	3	
3	QHMT08	Kinh tế môi trường	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về môi trường và phát triển; mối quan hệ giữa môi trường với phát triển; biện pháp kiểm soát ô nhiễm; phương pháp đánh giá chi phí lợi ích và thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường; ĐTM và ĐMC; quản lý nhà nước về môi trường và quản lý môi trường trong doanh nghiệp.	3	
5	KHKT11	Kinh tế phát triển	Sinh viên nắm được các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ qua lại giữa kinh tế và xã hội.	3	
6	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	Học phần trang bị các kiến thức giúp hiểu được mô thức thương mại quốc tế thường được áp dụng ;Hiểu được những vấn đề cơ bản về môi trường hoạt động của thương mại quốc tế, nắm được các chính sách thương mại quốc tế mà các quốc gia thường áp dụng để có thể đạt được lợi ích kinh tế	3	

			tối đa. Hiểu rõ các xu hướng phát triển chính của thương mại quốc tế ngày nay, nhận thức được lợi ích của vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế và liên hệ với trường hợp Việt Nam		
7	TCKH05	Kế toán tài chính	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong kế toán chuyên sâu của một doanh nghiệp.	3	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				27	
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc				18	
1	QLMS04	Đấu thầu mua sắm 2	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về khái niệm, đặc điểm của các hình thức lựa chọn nhà thầu như: đấu thầu lựa chọn danh sách ngắn, đấu thầu rộng rãi, quy trình đấu thầu áp dụng các phương thức (1 giai đoạn – 1 túi hồ sơ, 1 giai đoạn – 2 túi hồ sơ....đối với các gói thầu dịch vụ phi tư vấn, tư vấn...); khái niệm, đặc điểm và quy trình đấu thầu hạn chế....; xử lý các tình huống trong đấu thầu và nắm được các khung hình phạt xử lý sai phạm trong đấu thầu	3	
2	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	Sinh viên nắm được các hình thức đấu thầu qua mạng, khái niệm về hình thức đấu thầu qua mạng, lợi ích của hình thức này; nắm rõ các chức năng của hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các yêu cầu và nguyên tắc khi tham gia đấu thầu qua mạng; có khả năng tham gia đấu thầu qua mạng.	3	
3	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	Sinh viên nắm được các bước lập hồ sơ mời thầu, các hình thức và các bước lập hồ sơ mời thầu; các quy tắc đánh giá hồ sơ dự thầu, phương pháp đánh giá và quy trình đánh giá, các bên tham gia đánh giá cho từng loại gói thầu.	3	
4	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	Sinh viên cần nắm được đặc điểm, chu kỳ của dự án đầu tư, các nội dung cơ bản của dự án đầu tư, vai trò và những phẩm chất cần có của nhà quản trị dự án, các mục đích, căn cứ, yêu cầu và quy trình lập, triển khai, vận hành dự án đầu tư; Thẩm định dự án và quyết định đầu tư, phân tích và lập dự án đầu tư; Lựa chọn hình thức tổ chức quản trị dự án; Quản trị thời gian và tiến độ dự án, phân bổ các nguồn lực, quản lý chi phí và quản trị rủi ro dự án đầu tư.	3	
5	QLXL10	Đấu thầu xây lắp	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về các loại hình thuộc gói thầu xây lắp, quy trình tham gia đấu thầu tư vấn và những kinh nghiệm nâng cao khả năng thắng thầu đối với các gói thầu	3	

			xây lắp, các văn bản pháp luật, quy trình quy định có liên quan đến các gói thầu xây lắp		
6	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	Người học cần nắm được những kiến thức lý luận về dự án đầu tư, phương pháp lập, kỹ thuật lập và thẩm định dự án đầu tư.	3	
2.3.2. Chuyên ngành lựa chọn				9	
1	QLPT06	Đấu thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi tư vấn	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về phân loại các gói thầu thực hiện đấu thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi tư vấn, quy trình tham gia đấu thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn và những kinh nghiệm nâng cao khả năng thắng thầu đối với các gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn, các văn bản pháp luật, quy trình quy định có liên quan đến các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi tư vấn	3	
2	QLTV09	Đấu thầu tư vấn	Học phần trang bị cho người học những kiến thức về phân loại các gói thầu tư vấn, quy trình tham gia đấu thầu tư vấn và những kinh nghiệm nâng cao khả năng thắng thầu đối với các gói thầu tư vấn, các văn bản pháp luật, quy trình quy định có liên quan đến các gói thầu tư vấn.	3	
3	KHCO09	Đầu tư công	Sinh viên nắm được những vấn đề lý luận cơ bản về đầu tư khu vực công và những cơ chế chính sách của Việt Nam trong quản lý hoạt động đầu tư công; đánh giá kết quả và hiệu quả đầu tư công; phương pháp lập dự án đầu tư công; thẩm định dự án đầu tư công; và đấu thầu công.	3	
4	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	Sinh viên nắm được kiến thức lý luận và kỹ năng cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp: Biết cách đọc các báo cáo tài chính; vận dụng các phương pháp và kỹ thuật phân tích trong thực tiễn.	3	
5	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư có ý nghĩa quan trọng trong các lĩnh vực của xã hội với mục đích tăng cường các nguồn lực để thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng của Nhà nước trong quá trình cải cách khu vực công.	3	
6	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	Sinh viên nắm được cách triển khai một dự án cụ thể; hiểu được mối quan hệ giữa giám sát và đánh giá dự án; xây dựng được bộ chỉ số giám sát và đánh giá; lựa chọn được những người tham gia giám sát và đánh giá; đề xuất những biện pháp, giải pháp kịp thời khi tham gia giám sát và đánh giá dự án, để dự án thực hiện tốt và đúng.	3	

7	ĐTQĐ11	Quy định về đấu thầu của các TCQT và NTT nước ngoài tại Việt Nam	Học phần nhằm cung cấp những kiến thức pháp lý nền tảng về đấu thầu mua sắm đối với các dự án có sử dụng vốn vay ODA theo quy định của WB, ADB và JICA; cung cấp các kiến thức hữu ích đối với Bên vay, các nhà thầu và các chủ thể liên quan khác khi tìm hiểu các quy định về đấu thầu của WB, ADB và JICA; học phần cập nhật và phân tích những quy định mới nhất về đấu thầu của các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ này	3	
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp				10	
63	TTTTN01	Thực tập tốt nghiệp		4	
64	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp		6	
3	ĐTTN04	Đấu thầu mua sắm nâng cao	Học phần nhằm nâng cao trình độ, lĩnh hội những văn bản pháp luật mới về đấu thầu, bổ sung kiến thức những nội dung của Luật, Nghị định về Đấu thầu. Sinh viên nắm được các quy trình cụ thể về Lựa chọn nhà thầu, Hợp đồng, Quyền và nghĩa vụ của các bên trong đấu thầu, quản lý hoạt động đấu thầu; Kế hoạch đấu thầu; Sơ tuyển nhà thầu. Đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, chỉ định thầu, các hình thức lựa chọn nhà thầu. Phân cấp trách nhiệm thẩm định, phê duyệt trong đấu thầu.	3	
4	ĐTTN03	Lập hồ sơ mời thầu nâng cao	Học phần cung cấp các kiến thức giúp sinh viên hiểu được tổng quan về các quy trình đấu thầu, dự thầu, mời thầu; Nắm được thành phần cấu tạo và nội dung một bộ hồ sơ hoàn chỉnh của hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu; Nắm được trình tự thủ tục và cách làm một bộ hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu hoàn chỉnh chuyên nghiệp; Thực hành và làm chủ các thao tác công đoạn đấu thầu trên mạng đấu thầu quốc gia hiện nay: Đăng ký người dùng, đăng tải hồ sơ, tra cứu kết quả, cách giải quyết các tình huống thường gặp phải ...	3	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm TACB1, GDTC & GDQP)				128	

3.4. Hoạt động hỗ trợ sinh viên

3.4.1. Hoạt động hỗ trợ của cố vấn học tập

- Tư vấn cho sinh viên về chương trình học tập: Mục tiêu, nội dung và cách lựa chọn các học phần cho phù hợp;
- Tư vấn cho sinh viên đăng ký các học phần của từng học kỳ, điều chỉnh kế hoạch học cá nhân phù hợp với tiến độ mục tiêu (học đúng tiến độ, học nhanh hay học chậm), tư vấn kế hoạch cụ thể của từng học kỳ cho phù hợp với yêu cầu của

chuyên ngành đào tạo, vừa phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện sinh hoạt, hoàn cảnh kinh tế của sinh viên;

- Tư vấn cho sinh viên sử dụng các tính năng của phần mềm quản lý đào tạo để đăng ký lịch học, hủy lịch, theo dõi kết quả học tập, thông tin cá nhân để có những đề xuất điều chỉnh cho phù hợp;
- Tư vấn và hướng dẫn cho sinh viên về phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học, hướng dẫn, khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học, hướng dẫn sinh viên giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình học tập;
- Thường xuyên theo dõi kết quả học tập của sinh viên, nhắc nhở sinh viên khi thấy kết quả học tập của sinh viên giảm sút, phối hợp với Phòng Chính trị và Công tác sinh viên thông báo cho gia đình của sinh viên thuộc diện cảnh báo và buộc thôi học;
- Thảo luận và hướng dẫn sinh viên cách chọn đề học thành công song song hai chương trình, học cải thiện, cách tính điểm học tập và rèn luyện;
- Kiểm tra, ký chấp nhận hoặc từ chối vào Đơn thay đổi, hủy hoặc đăng ký học thêm, học cải thiện các học phần của sinh viên;
- Kiểm tra, xác minh và ký xác nhận và Đơn xin thôi học, bảo lưu của sinh viên;
- Phối hợp và hỗ trợ các Khoa chuyên ngành, các Phòng chức năng, các tổ chức của Học viện trong việc tổ chức các phong trào, các hoạt động ngoại khóa và tham gia các hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội khác của sinh viên;
- Phối hợp với Khoa chuyên ngành, Ban cán sự lớp và các tổ chức Đoàn, Hội sinh viên để theo dõi, đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của sinh viên, nhận xét và tham gia cho điểm rèn luyện theo quy định về đánh giá, xếp loại sinh viên; xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên,...;
- Các công việc khác theo yêu cầu của Học viện và Khoa chuyên ngành.

3.4.2. Các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp

Ngoài các giờ học và nghiên cứu khoa học, sinh viên chuyên ngành Đầu thầu và Quản lý dự án được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa của Khoa và của Học viện, đặc biệt là hoạt động của các câu lạc bộ như câu lạc bộ Nhà Quản lý và Tư vấn đầu thầu, câu lạc bộ tiếng Anh (AEC), câu lạc bộ tình nguyện, câu lạc bộ Truyền thông AMC, Câu lạc bộ nhạc cụ AIC, câu lạc bộ vũ điệu ADC, cộng đồng sinh viên APD,... giúp sinh viên rèn luyện và phát triển toàn diện các kỹ năng mềm. Khoa Kinh tế và Học viện luôn chú trọng tổ chức các chương trình định hướng nghề nghiệp cho sinh viên nhằm truyền cảm hứng và giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Ngoài các học bổng của Học viện như học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách, học bổng KOCHARM, học bổng BIDV, Khoa còn chủ động tìm kiếm các nhà tài trợ là các chủ doanh nghiệp cấp học bổng hoặc các khóa học ngắn hạn nhằm giúp sinh

viên theo đuổi định hướng nghề nghiệp chuyên sâu trong lĩnh vực đấu thầu, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, thẩm định dự án đầu tư,...

3.4.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và tạo niềm đam mê nghiên cứu khoa học trong sinh viên, Khoa Kinh tế định kỳ tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên. Trong chương trình đào tạo của chuyên ngành có học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, với học phần này, sinh viên sẽ được học lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện các báo cáo nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của các thầy cô trong Khoa, trong Học viện thông qua tiểu luận môn học. Với những tiểu luận có chất lượng tốt sẽ được thầy cô nâng cấp thành các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Khoa. Ngoài ra, vào mỗi đầu năm học, Khoa sẽ đưa ra các danh mục các hướng đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và danh sách các thầy cô hướng dẫn để sinh viên đề xuất các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo, với nguồn lực của sinh viên. Trên cơ sở đề xuất này kết hợp với các tiểu luận đạt chất lượng tốt của môn Phương pháp nghiên cứu khoa học, Khoa sẽ phân công giáo viên hướng dẫn khoa học cho các nhóm nghiên cứu để triển khai, tổ chức tọa đàm và hội nghị nghiên cứu khoa học để các nhóm nghiên cứu của sinh viên báo cáo kết quả nghiên cứu của mình trước Hội đồng và các sinh viên tham dự Hội nghị. Hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên của Khoa được tổ chức với hệ thống chấm điểm theo các tiêu chí rõ ràng, công khai nhằm đánh giá công bằng và khách quan chất lượng các công trình nghiên cứu.

Với lòng say mê nghiên cứu khoa và được sự hỗ trợ tích cực của các thầy cô, sinh viên chuyên ngành Đầu tư qua các năm đã đạt được những thành tích nhất định, như giải nhì, giải ba nghiên cứu khoa học cấp Học viện.

PHẦN 4: MA TRẬN LIÊN KẾT

4.1. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu đào tạo				
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5
[1]	Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	X				
[2]	Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X				
[3]	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.	X				
[4]	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X				
[5]	Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X				
[6]	Phân tích được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.	X				
[7]	Thực hành nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.	X				X
[8]	Vận dụng phân tích định lượng và phân tích định tính nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành.	X			X	X
[9]	Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về đấu thầu, quản lý dự án trên cấp độ nền kinh tế, ngành, địa phương và trên góc độ doanh nghiệp, vận dụng các quy định của pháp luật về đấu thầu, đầu tư	X			X	X
[10]	Nắm vững được cách thức hoạt động, vận hành của quy trình đấu thầu; vận dụng các kiến thức chuyên sâu để phân tích, xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động đấu thầu, biết cách lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	X			X	X
[11]	Nắm vững được cách thức hoạt động, vận hành của hệ thống đấu thầu qua mạng; đăng ký tư cách người dùng là bên mời thầu, bên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; nắm vững kiến thức nghiệp vụ bên mời thầu và bên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; vận dụng các kiến thức chuyên sâu để phân tích, xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động đấu thầu qua mạng	X			X	X

[12]	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đấu thầu và quản lý dự án để thực hiện các nội dung chi tiết trong quy trình đấu thầu; áp dụng được kỹ thuật phân tích toàn diện nội dung dự án để đánh giá về hiệu quả, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển của chủ đầu tư và của quốc gia.	X			X	X
[13]	Vận dụng thành thạo các kiến thức, phương pháp nghiên cứu được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các hoạt động đấu thầu, quản lý dự án phát triển kinh tế xã hội, các dự án phát triển sản xuất kinh doanh, các hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp;		X		X	X
[14]	Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn được đào tạo để giải quyết vấn đề, xử lý tình huống trong đấu thầu, đấu thầu qua mạng, quản lý dự án; có khả năng linh hoạt, sáng tạo trong công việc;		X		X	X
[15]	Sử dụng thành thạo các công cụ để khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo, đáp ứng nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, hoạch định chiến lược cho các doanh nghiệp trong và ngoài khu vực công		X		X	
[16]	Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới các chuyên gia, có khả năng xử lý, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực đấu thầu, quản lý dự án để phát triển sự nghiệp		X		X	X
[17]	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.				X	X
[18]	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.				X	
[19]	Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.		X			X
[20]	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.		X			X

4.2. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. Kiến thức giáo dục đại cương																							
1	THML04	Triết học Mác – Lênin	3	2																	X	X	
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2																	X	X	
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																	X	X	
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	2																		X	
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																	X	X	
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3			2																	
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3			2																	
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		2																		
9	TOCC05	Toán cao cấp	3		2																		
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		2																		
11	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3																		X		
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																		X		
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																		X		
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																		X		
15	UĐC01	Pháp luật đại cương	3	2																			
16	TOĐC06	Tin học đại cương	3		2																X		
17	QTKN01	Phát triển kỹ năng*															X				X	X	X
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2																			X	X
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2																			X	X
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2																			X	X
21	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8																			X	X
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																							
2.1 Kiến thức cơ sở ngành																							

2.1.1 Cơ sở ngành bắt buộc																						
21	QLCD01	Chuyên đề thực tế	4									3	4	3	3	3	X	X	X	X	X	X
22	CSCS11	Chính sách công	3					2	3	2										X	X	X
23	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3					2	3	2										X	X	X
24	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3					3	4	3										X	X	X
25	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3					3	4	3										X	X	X
26	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3					2	3	3										X	X	X
2.1.2 Cơ sở ngành lựa chọn																						
27	QTMC02	Marketing căn bản	3					3	4	2										X	X	X
28	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3					3	3	2										X	X	X
29	TCCO21	Quản lý tài chính công	3					2	3	2										X	X	X
30	QTHO06	Nguyên lý thống kê kinh tế	3					3	3	2										X	X	X
31	TCTH11	Thuế	3					2	3	2										X	X	X
32	QTCL01	Quản trị chiến lược	3					3	3	2										X	X	X
33	QHĐL07	Địa lý kinh tế	3					3	3	2										X	X	X
34	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3					3	4	3							X	X		X	X	X
2.2 Kiến thức ngành																						
2.2.1 Ngành bắt buộc																						
35	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3					3	3	3		2					X	X	X	X	X	X
36	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3					3	4	3		3		3			X	X	X	X	X	X
37	TOKT05	Kinh tế lượng	3					3	4		3						X	X	X	X	X	X
38	QLHĐ01	Hợp đồng trong đấu thầu	3						3				2		3		X	X		X	X	X
39	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3					3	4	3							X	X		X	X	X
2.2.2 Ngành lựa chọn																						
40	KHCC06	Kinh tế công cộng	3					3	2	3							X	X		X	X	X
41	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3					3	4	3	3									X	X	X

42	QHMT08	Kinh tế môi trường	3					3	3	3									X		X	X		
43	KHKT11	Kinh tế phát triển	3					3	4	3	3								X		X	X		
44	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	3					3	4	3									X		X	X		
45	TCKH04	Kế toán tài chính	3					3	3	3									X		X	X		
2.3 Kiến thức chuyên ngành																								
2.3.1 Chuyên ngành bắt buộc																								
46	ĐTMS04	Đấu thầu mua sắm 2	3						3			4	4	3		X	X	X	X	X		X	X	
47	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3	3				3				5	5	3		X	X	X			X	X	X	
48	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3		3							3	4	4		4	X		X	X	X		X	X
49	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3									3	4	3	3		X	X	X	X	X		X	X
50	QLXL10	Đấu thầu xây lắp	3									3	4	3		3	X	X		X	X		X	X
51	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3									3	4	3	3		X	X	X	X	X		X	X
2.3.2 Chuyên ngành lựa chọn																								
52	QLPT06	Đấu thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi tư vấn	3									3	4	3		3	X	X		X	X		X	X
53	QLTV09	Đấu thầu tư vấn	3									3	4	3		3	X	X		X	X		X	X
54	QLKT01	Đầu tư công	3									3	4	3		3	X	X	X	X	X		X	X
55	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3									3	3	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X
56	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3					3	3			3	4			3	X			X	X		X	X
57	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3									3	4	3		3	X	X		X	X		X	X
58	ĐTQĐ11	Quy định về đấu thầu của các TCQT và NTT nước ngoài tại Việt Nam	3					3				3	3		3	X	X		X	X		X	X	
2.4 Thực tập, học phần tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp																								
59	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4									3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X
60	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6									3	4	3	3	3	X	X	X	X	X		X	X
61	ĐTTN01	Đấu thầu mua sắm nâng cao	3		3							3	4			4	X		X	X	X		X	X
62	ĐTTN02	Lập hồ sơ mời thầu nâng cao	3		3							3	3	4		4	X		X	X	X		X	X

Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom:

Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo

PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1.1. Thời gian đào tạo

Học viện tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

- a) Khóa học là thời gian để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cho một chuyên ngành cụ thể. Thời gian đào tạo thiết kế cho một khóa học bậc đại học chính quy ở Học viện Chính sách và Phát triển là 4 năm.
- b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 12 tuần thực học. Ngoài 2 học kỳ chính, Giám đốc Học viện xem xét quyết định tổ chức thêm một học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học.
- c) Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo: Thời gian tối đa cho mỗi chương trình đào tạo trình độ đại học tại Học viện là 6 năm.

5.1.2. Cách thức thực hiện

Đầu khóa học, Học viện thông báo đến sinh viên nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

- a) Phòng Quản lý đào tạo: Phổ biến các quy định, quy chế về đào tạo, chương trình đào tạo của tất cả các chuyên ngành trong toàn Học viện (qua đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa và qua Cổng thông tin đào tạo của Học viện). Đầu mỗi học kỳ thông báo kế hoạch giảng dạy và số học phần sinh viên được đăng ký, số tín chỉ cần tích lũy tối thiểu.
- b) Phòng Chính trị và Công tác sinh viên: Thông báo các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên: Chế độ chính sách (học phí, học bổng), khen thưởng, kỷ luật, các chế độ khác trong công tác quản lý sinh viên trong đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa.
- c) Các Khoa/ Bộ môn có chuyên ngành đào tạo: Thông báo đến sinh viên chương trình, kế hoạch đào tạo toàn khóa học (thông qua cố vấn học tập). Đầu mỗi học kỳ thông báo kế hoạch giảng dạy và số học phần sinh viên được đăng ký, số tín chỉ cần tích lũy tối thiểu.
- d) Giảng viên giảng dạy trực tiếp: Thông báo kế hoạch học tập của các học phần trong đề cương chi tiết học phần (đã được ban hành cùng với chương trình đào tạo) được phê duyệt.

5.1.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện tốt nghiệp được quy định là:

- (i) Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- (ii) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian truy

- cứu trách nhiệm hình sự;
- (iii) Tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo;
 - (iv) Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);
 - (v) Đạt trình độ tiếng Anh TOEIC quốc tế (nghe, đọc) ở mức ≥ 450 điểm hoặc tương đương theo quy định;
 - (vi) Đạt trình độ Tin học chứng chỉ IC3 hoặc MOS;
 - (vii) Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất.

5.2. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Đầu tư được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

- Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).
- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
- Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.
- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Đối với từng học phần trong chương trình đào tạo thì được đánh giá theo tiêu chí sau:

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Điểm chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Kiểm tra giữa kỳ	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
3	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

5.3. Phương pháp dạy- học

- Dựa trên triết lý đào tạo lấy người học làm trung tâm, các phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá học phần được thiết kế nhằm thúc đẩy ham muốn học tập và phát huy tính chủ động, sáng tạo của sinh viên.

- Chương trình đào tạo hướng tới việc đáp ứng nhu cầu sinh viên, do đó việc lựa chọn nội dung các học phần, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng sinh viên được quan tâm. Sinh viên năm thứ nhất được tiếp cận các học phần nguyên lý cơ

bản và phương pháp giảng dạy chủ đạo là thuyết trình để giúp sinh viên dễ dàng tiếp thu được kiến thức mới. Các học phần với khối kiến thức chuyên sâu được đào tạo cho sinh viên năm thứ ba và thứ tư, áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy yêu cầu năng lực tự học, tự tìm tài liệu, phân tích, tổng hợp, giải quyết tình huống phức tạp, khuyến khích sinh viên thuyết trình, phản biện...

- Điểm chuyên cần của sinh viên được tính theo quy định chung của Học viện và được thông báo rõ cho sinh viên từ khi bắt đầu môn học. Một số học phần chuyên ngành đã thiết kế hệ thống bài tập tình huống giúp sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế. Đồng thời, thông qua việc chuẩn bị bài tập nhóm và phối hợp thuyết trình trên lớp, sinh viên phát huy tính chủ động nghiên cứu tài liệu và tích cực thảo luận các luận điểm với các bạn trong nhóm, từ đó phát triển năng lực khám phá tri thức, khả năng làm việc nhóm, năng lực thuyết trình và tư duy phản biện.

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1040/QĐ-HVCSPT ngày 29 tháng 08 năm 2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tên tiếng Việt: Kinh tế

Tên tiếng Anh: Economics

- Mã số ngành đào tạo: 7310101

- Tên chuyên ngành: **Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực**

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 3,5- 4 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Cử nhân Kinh tế

Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Economics

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Kinh tế

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, quản lý; có kiến thức và tư duy quản lý nguồn nhân lực trên góc độ kinh tế học kết hợp với các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số để ứng dụng trong quản lý nguồn nhân lực; có tư duy kinh tế, tư duy quản lý, có tư duy nghiên cứu độc lập, kỹ năng làm việc nhóm với phương pháp làm việc hiện đại với thái độ tích cực, phù hợp với thời đại chuyển đổi số; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:

[G1] Có hiểu biết về chính trị - xã hội, có các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội đáp ứng tốt cho việc tiếp thu kiến thức chuyên nghiệp; được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về kinh tế học và các môn học nền tảng để có làm cơ sở nghiên cứu kinh tế và quản lý chuyên sâu về nguồn nhân lực.

[G2] Sau khi học các môn nền tảng cơ sở ngành kinh tế, các môn học chuyên ngành sẽ tập trung vào các môn học về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực để để người học nắm vững kiến thức chuyên sâu về phát triển, quản lý nguồn nhân lực giúp người học áp dụng thành thạo vào các hoạt động hoạch định chiến lược phát triển và quản lý nguồn nhân lực ở cấp độ nền kinh tế, ngành và tổ chức, doanh nghiệp với nội dung : Kinh tế nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phân bổ nguồn nhân lực, tuyển dụng lao động, xây dựng định mức và đánh giá nhân sự, hoạch định quỹ lương và các khoản trích theo lương như bảo hiểm, thuế.

[G3] Có kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích, tổng hợp và ra quyết định và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học để có thể hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai; có kỹ năng chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu, thu thập tổng hợp dữ liệu lớn, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm phục vụ công việc chuyên môn. Chương trình đào tạo cũng hướng dẫn các phương pháp vận dụng kỹ năng, kiến thức chuyên môn để tăng tính chủ động, tạo lập các mối quan hệ xã hội và mạng lưới kinh doanh giúp người học phát triển sự nghiệp trong tương lai.

[G4] Được đào tạo về luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực sẽ có tinh thần làm việc độc lập, chủ động, thái độ nhiệt tình và có tinh thần hợp tác cao để có thể làm việc tốt ở các môi trường có tính chuyên nghiệp cao.

1.2.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển.

- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

1.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động quản lý nguồn nhân lực ở khu vực công và khu vực tư nhân.

1.2.5 Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực được thiết kế đào tạo 2 trong 1, tiếp cận phát triển và quản lý nguồn nhân lực từ góc nhìn kinh tế học và quản lý. Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực sẽ lĩnh hội được tư duy quản lý nguồn nhân lực trên góc độ kinh tế học kết hợp với các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực cấp độ doanh nghiệp, tổ chức. Do vậy, cử nhân tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí chuyên viên, cán bộ quản lý, cán bộ lãnh đạo phát triển nguồn nhân lực cả ở các cơ quan quản lý, hoạch định chiến lược và cấp độ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế :

(1) Cơ quan quản lý hành chính nhà nước, tổ chức đoàn thể, xã hội từ cấp trung ương đến địa phương.

(2) Các công ty, doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế với các vị trí chuyên viên, quản lý phòng, ban nhân sự.

(3) Thực hiện các công việc nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu và trường đại học về kinh tế và quản lý sau khi học nâng cao trình độ.

(3) Tự khởi nghiệp, thành lập, vận hành các tổ chức cung ứng lao động, giới thiệu việc làm, tư vấn phát triển nguồn nhân lực.

(4) Cử nhân ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực được trang bị kiến thức nền tảng tốt để phát triển lên các vị trí lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế

1.3. Thông tin tuyển sinh

❖ Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

❖ **Phương thức tuyển sinh:** Theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện

1.4. Điều kiện nhập học

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

PHẦN 2: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra về kiến thức

A.1. Chuẩn đầu ra chung của Học viện

[CĐR1]. Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[CĐR 2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

[CĐR 3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

[CĐR 4]. Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

A.2. Chuẩn đầu ra chung của ngành Kinh tế

[CĐR 5]. Giải thích được các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

[CĐR 6]. Hiểu được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.

[CĐR 7]. Nắm vững nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.

A.3. Chuẩn đầu ra riêng của chuyên ngành

[CĐR 8]. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế học, kinh tế nguồn nhân lực, phát triển và quản lý nguồn nhân lực để phân tích đặc điểm môi trường vĩ mô và vi mô của nền kinh tế, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ hoạt động hoạch định chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực

[CĐR 9]. Vận dụng được các lý thuyết, mô hình chuyên sâu về kinh tế nguồn nhân lực và đánh giá được các tác động của nguồn nhân lực tới phát triển của địa phương, quốc gia và tổ chức.

[CĐR 10]. Nghiên cứu định lượng và phân tích định tính các mối quan hệ giữa nguồn nhân lực với dân số, tăng trưởng kinh tế, phân bổ ngành nghề theo lợi thế địa lý.

[CĐR 11]. Ở cấp độ tổ chức, vận dụng thành thạo các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực để hoạch định văn hoá doanh nghiệp, kế hoạch tuyển dụng, quy chế lương và thù lao cho lao động, đánh giá kết quả lao động và hoạch định chính sách phát triển nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp.

[CĐR 12]. Ở cấp độ vĩ mô, vận dụng kiến thức chuyên sâu về kinh tế ngành, quản lý nguồn

nhân lực để, phân tích, đánh giá, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, nền kinh tế.

B.1. Kỹ năng nghề nghiệp

[CĐR 13]. Thành thạo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thực hiện các hoạt động nghiên cứu các nội dung về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.

[CĐR 14]. Sử dụng thành thạo các công cụ để khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu về kinh tế và quản lý nhân lực.

[CĐR 15]. Thành thạo các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng quản lý nhân lực để xây dựng nhóm làm việc để thực hiện các nhiệm vụ hoạch định chiến lược, kế hoạch, thực thi chính sách quản lý nhân lực cho các doanh nghiệp, tổ chức và các cơ quan quản lý nhà nước.

[CĐR 16]. Thành thạo các phương pháp sử dụng kỹ năng quản lý, lãnh đạo để tạo động lực cho các cán bộ cấp dưới để hoàn thành nhiệm vụ chung của tổ chức, doanh nghiệp.

B.2. Kỹ năng mềm

[CĐR 17]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.

[CĐR 18]. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

C. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm

[CĐR 19]. Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[CĐR 20]. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

PHẦN 3: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: **128 tín chỉ** (không bao gồm các học phần tiếng anh cơ bản 1, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), trong đó:

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)	41	31,5%
1.1. Bắt buộc	41	31,5%
1.2. Tự chọn	0	0%
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	68,5%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	26	20.8
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	13.9
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9
2.2. Kiến thức ngành	24	18.4
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	15	11.5
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn	9	6.9
2.3. Kiến thức chuyên ngành	27	21.5
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	14.6
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	7,8%
2.4.1. Thực tập tốt nghiệp	4	3,1%
2.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế	6	4,7%

3.2. Khung chương trình đào tạo

**Bảng: Khung chương trình đào tạo
chuyên ngành Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực**

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ
1. Giáo dục đại cương			41	
1	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	2
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
9	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
11	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
12	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
13	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
14	UĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
15	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
16	<i>QTKN01</i>	<i>Phát triển kỹ năng*</i>		
2. Giáo dục quốc phòng			8	
1	<i>GDQP02</i>	<i>Giáo dục quốc phòng*</i>	8	2
3. Giáo dục thể chất			6	
1	<i>GDTC08</i>	<i>Giáo dục thể chất 1*</i>	2	1
2	<i>GDTC06</i>	<i>Giáo dục thể chất 2*</i>	2	2
3	<i>GDTC07</i>	<i>Giáo dục thể chất 3*</i>	2	3
4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành			17	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
2	CSCS11	Chính sách công	3	4

3	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	4
4	QTHO06	Quản trị học	3	4
5	QTMC02	Marketing căn bản	3	4
6	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành			9	
1	CSXH02	Xã hội học	3	5
2	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	4
3	KHCC06	Kinh tế công cộng	3	4
4	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
5	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
7	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	5
6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành			15	
1	NLDS10	Dân số và phát triển	3	5
2	LUKT24	Luật lao động	3	5
3	NLNN01	Kinh tế nguồn nhân lực 1	3	5
4	QTNL03	Quản trị nhân lực	3	6
5	TOKT05	Kinh tế lượng	3	5
7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành			9	
1	TCCO21	Văn hóa tổ chức	3	6
2	TCDN03	Hệ thống thông tin quản lý	3	5
3	NLTL07	Quản trị thù lao lao động	3	6
4	KHKT11	Kinh tế phát triển	3	5
5	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	4
6	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	3
7	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	5
8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành			18	
1	NLPTNL	Phát triển nguồn nhân lực	3	6
2	NLNN02	Kinh tế nguồn nhân lực 2	3	7
3	NLTH06	Phân tích và quản lý thực hiện công việc	3	7

4	NLDL12	Phân tích dữ liệu nhân sự	3	7
5	NLDM08	Tổ chức và định mức lao động	3	7
6	NLTT09	Phát triển thị trường lao động	3	7
9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành			9	
1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	3
2	QTOB01	Hành vi tổ chức	3	6
3	NLTL05	Tâm lý học lao động	3	6
4	NLKN11	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	3	7
5	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
6	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực tổ chức công	3	6
7	NLQH04	Quan hệ lao động	3	7
10. Không tính điểm				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
11. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			10	
1	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
2	TTTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
3	NLTN01	Tổ chức và định mức lao động nâng cao	3	8
4	NLTN02	Quản lý nhân lực quốc tế	3	8
TỔNG			128	

Ghi chú: () Học phân không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.*

3.3. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC & GDQP)				41	
1	THML04	Triết học Mác-Lênin	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức; quy luật vận động, phát triển.	3	
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ hiện nay	2	
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Sinh viên cần nắm được những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội – con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.	2	
4	THKT05	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Sinh viên cần nắm được kiến thức về bản chất hàng hóa, quy luật kinh tế hàng hóa; hàng hóa sức lao động, giá trị thặng dư; xu thế kinh tế chính trị hiện đại.	2	
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, nội dung lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề của cách mạng Việt Nam	2	
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về nguyên lý kinh tế cơ bản; thị trường, quan hệ cung cầu, hành vi tiêu dùng	3	
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản; hạch toán thu nhập quốc dân; nguyên lý ban đầu của các chính sách kinh tế vĩ mô	3	
8	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Sinh viên cần nắm được kiến thức về kỹ năng nhận dạng, xây dựng, phát triển, thiết kế khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề khoa học	3	

9	TOCC01	Toán cao cấp	Sinh viên cần nắm được các phương pháp toán ứng dụng trong phân tích kinh tế như mô hình tuyến tính, ma trận, định thức. Ngoài ra, sinh viên cần nắm được các kiến thức nâng cao đạo hàm, vi phân, tích phân, cực trị hàm số và ứng dụng.	3	
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về biến cố ngẫu nhiên và các công thức tính xác suất. Hiểu các thu thập số liệu mẫu, tính toán các tham số mẫu để từ đó giải quyết được các bài toán ước lượng và kiểm định.	3	
11	NNCS01	Tiếng Anh cơ bản 1	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh đơn giản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết đối với người mới học	3	<i>Không tính điểm</i>
12	NNCS02	Tiếng Anh cơ bản 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản; từ vựng hàng ngày; kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ bậc A1	3	
13	NNCS03	Tiếng Anh cơ bản 3	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; từ vựng hàng ngày và thực hành hội thoại; cấu trúc bài thi TOEIC, kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.	3	
14	NNCS04	Tiếng Anh cơ bản 4	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các thời thể ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và phát triển viết đoạn văn hoàn chỉnh; từ vựng hàng ngày và thực hành hội thoại; cấu trúc bài thi TOEIC, kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.	3	
15	THLG01	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về các nguyên lý cơ bản về pháp luật, các bộ luật cơ bản, các thể thức văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam	3	
16	TOĐC06	Tin học đại cương	Sinh viên cần nắm được kiến thức về sử dụng máy tính cơ bản, mạng Internet và đặc biệt là	3	

			kiến thức tin học văn phòng gồm Word, Excel, PowerPoint		
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	Cung cấp kiến thức về an ninh, quốc phòng và bảo vệ tổ quốc cho sinh viên.	8	Không tính điểm
18	GDTC01	Giáo dục thể chất 1	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
19	GDTC02	Giáo dục thể chất 2	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
20	GDTC03	Giáo dục thể chất 3	Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên	2	
21	QTKN01	Phát triển kỹ năng	Sinh viên cần có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp đề nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.	3	
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				89	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				26	
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc				17	
21	QLCD01	Chuyên đề thực tế	Sinh viên cần biết các kỹ năng thực tế về thu thập và phân tích dữ liệu phục vụ cho hoạt động đầu tư tài chính và đầu tư phát triển	2	
22	CSCS11	Chính sách công	Sinh viên cần nắm được kiến thức về công cụ chính sách; hoạch định và thực thi chính sách công.	3	
23	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng đánh giá và phân tích các sự kiện kinh tế vĩ mô, nắm được quá trình xây dựng, thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước đang phát triển.	3	
24	QTHO06	Quản trị học	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng cần thiết để sau khi tốt nghiệp họ có thể thực hiện các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp.	3	

3.4. Hoạt động hỗ trợ sinh viên

25	QTMC02	Marketing căn bản	Người học sẽ nắm được những kiến thức Marketing, quan điểm về Marketing, các loại môi trường marketing, đặc điểm để phân biệt các loại môi trường, loại hình hành vi mua hàng của người tiêu dùng, các loại sản phẩm và chu kỳ sống của sản phẩm,...	3	
26	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	Sinh viên cần nắm được các kiến thức và kỹ năng thống kê và phân tích thống kê các chỉ tiêu kinh tế xã hội	3	
	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	Sinh viên cần nắm được kiến thức về chính sách tài khóa; chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia cũng như những khái niệm mở đầu về quản lý tài chính của doanh nghiệp.	3	
2.1.2. Cơ sở ngành lựa chọn				9	
27	CSXH02	Xã hội học	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về những vấn đề lý luận cơ bản nhất về mối quan hệ hữu cơ, biện chứng, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa một bên là con người (cá nhân, nhóm) với một bên là xã hội (hệ thống xã hội hay cấu trúc xã hội), đồng thời chỉ ra các phương pháp nghiên cứu xã hội học.	3	
28	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về: Các mô hình kinh tế và phương pháp tối ưu hóa; Lý thuyết cầu; lựa chọn trong điều kiện rủi ro; Lý thuyết về hãng; Thị trường cạnh tranh và độc quyền; Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo; Thị trường các yếu tố sản xuất; Các thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ	3	
29	KHCC06	Kinh tế công cộng	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về: Tổng quan về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường và đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế công cộng; Chính phủ với vai trò phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế; Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội; Chính	3	

			phù với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn cầu hoá; Lựa chọn công cộng; Các công cụ chính sách can thiệp chủ yếu của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Phân tích chính sách chi tiêu công cộng; Thuế và tác động của thuế.		
30	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, đặc trưng của dữ liệu lớn, cách thức lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn bởi các công cụ như Hadoop, Spark; biết cách trực quan hóa và phân tích dữ liệu với Tableau và Excel.	3	
31	LUKT02	Pháp luật kinh tế	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế của Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư, đầu tư công, đấu thầu, ngân sách, doanh nghiệp.	3	
32	TCKT01	Nguyên lý kế toán	Sinh viên cần nắm được kiến thức về lý thuyết hạch toán kế toán; cân đối kế toán; các phương pháp: tài khoản, tính giá, chứng từ kế toán,...	3	
33	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	Sinh viên cần nắm được kiến thức về doanh thu, lợi nhuận, chi phí, dòng tiền của doanh nghiệp; quản lý rủi ro tài chính doanh nghiệp	3	
2.2. Kiến thức ngành				24	
2.2.1. Ngành bắt buộc				15	
34	NLDS10	Dân số và phát triển	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản: Mối quan hệ dân số và phát triển không chỉ được sử dụng để phân tích sự biến đổi nhân khẩu học mà còn để tạo ra những ý tưởng về việc xã hội sẽ tiếp tục trong tương lai như thế nào và làm thế nào có thể chủ động ứng phó với tác động của sự thay đổi này.	3	
35	LUKT24	Luật lao động	Sinh viên cần nắm được kiến thức cơ bản những và kiến thức ngành luật Lao động từ những vấn đề chung như đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật Lao động, nguồn luật, các nguyên tắc, quan hệ pháp luật lao động cho đến từng chế	3	

			định cụ thể của ngành luật Lao động. Các nội dung cơ bản và quan trọng nhất về ngành Luật Lao động được đề cập chủ yếu trên cơ sở những quy phạm pháp luật lao động hiện hành.		
36	NLNN01	Kinh tế nguồn nhân lực 1	Môn học đề cập đến những kiến thức cơ bản của Kinh tế Nguồn nhân lực đứng dưới góc độ kinh tế học và quản lý. Nội dung môn học tập trung vào những khái niệm, lý thuyết quan trọng về kinh tế nguồn nhân lực để giúp người học có kiến thức nền tảng về hoạch định, phát triển, sử dụng nguồn nhân lực dưới góc độ nền kinh tế, ngành và tổ chức.	3	
37	QTNL03	Quản trị nhân lực	Môn học đề cập đến những kiến thức cơ bản của: Tổng quan về Quản trị nguồn nhân lực; Phân tích công việc: nêu lên các kết quả của phân tích công việc và các ứng dụng của nó trong các hoạt động quản trị; Tuyển mộ và tuyển chọn nhân lực; Đánh giá thực hiện công việc và đào tạo phát triển nguồn nhân lực; Thù lao lao động.	3	
38	TOKT05	Kinh tế lượng	Sinh viên cần nắm được cách xây dựng mô hình kinh tế lượng từ hàm hồi quy đơn, hồi quy bội, đồng thời phát hiện các khuyết tật trong mô hình như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi,...	3	
39	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	Cung cấp cho người học những kiến thức về đấu thầu nói chung, quy trình tham gia dự thầu và những kinh nghiệm nâng cao khả năng thắng thầu. Những quy trình về tổ chức đấu thầu trong nền kinh tế thị trường.	3	
2.2.2. Ngành lựa chọn				9	
40	TCCO21	Văn hóa tổ chức	Sinh viên cần nắm được kiến thức các khái niệm văn hóa tổ chức và đạo đức công vụ, các yếu tố ảnh hưởng và liên quan đến các phạm trù này. Môn học cũng trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng xây dựng các bộ quy tắc ứng xử, thiết lập các giá trị văn hóa đạo đức trong một tổ chức.	3 3 3 3 3 3	

				3	
41	TCDN03	Hệ thống thông tin quản lý	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và toàn diện về hệ thống thông tin quản lý bao gồm: Khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý, Các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin quản lý, Phát triển hệ thống thông tin quản lý, Quản lý nguồn lực hệ thống thông tin và Các hệ thống thông tin quản lý trong doanh nghiệp.		
42	NLTL07	Quản trị thù lao lao động	Sinh viên cần hiểu được: Cơ cấu thù lao lao động: thù lao tài chính và thù lao phi tài chính, Ảnh hưởng của thù lao lao động đến các hoạt động quản trị nhân lực khác, Các yếu tố ảnh hưởng đến thù lao lao động; Các nội dung của quản trị tiền lương, tiền công trong tổ chức; Các khuyến khích tài chính; Các phúc lợi mà một tổ chức có thể và cần phải cung cấp cho người lao động nhằm thu hút và gìn giữ nhân tài trong tổ chức.		
43	KHKT11	Kinh tế phát triển	Sinh viên nắm được các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ qua lại giữa kinh tế và xã hội.		
44	QHMT08	Kinh tế môi trường	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về môi trường và phát triển; mối quan hệ giữa môi trường với phát triển; biện pháp kiểm soát ô nhiễm; phương pháp đánh giá chi phí lợi ích và thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường; ĐTM và ĐMC; quản lý nhà nước về môi trường và quản lý môi trường trong doanh nghiệp.		
45	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản: Khái niệm đấu thầu, đặc điểm, vai trò, lợi ích của đấu thầu, phân loại đấu thầu, hình thức, phương thức và quy trình tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu cơ bản; Các quy trình đấu thầu cơ bản; Công tác tổ chức và quản lý nhà nước về đấu thầu ở Việt Nam; Những yêu cầu và nguyên tắc giải quyết các tình huống phát sinh trong		

			công tác đấu thầu nhằm đảm bảo các nguyên tắc quan trọng trong đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.		
46	QTCL01	Quản trị chiến lược	Sinh viên cần nắm được những kiến thức và phương pháp phân tích môi trường kinh doanh, đánh giá thế mạnh, điểm yếu và các lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, các phương pháp lựa chọn chiến lược.		
2.3. Kiến thức chuyên ngành				27	
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc				18	
47	NLPT03	Phát triển nguồn nhân lực	Sinh viên cần nắm khái niệm, lý thuyết quan trọng về phát triển nguồn nhân lực để giúp người học có kiến thức nền tảng về hoạch định kế hoạch, chiến lược phát triển nguồn nhân lực và thực thi để phát triển nguồn nhân lực cho các quốc gia, ngành và tổ chức.	3	
48	NLNN02	Kinh tế nguồn nhân lực 2	Sinh viên cần kiến thức về những khái niệm, lý thuyết quan trọng về kinh tế nguồn nhân lực để giúp người học có kiến thức nền tảng về hoạch định, phát triển, sử dụng nguồn nhân lực dưới góc độ nền kinh tế, ngành và tổ chức.	3	
49	NLTH06	Phân tích và quản lý thực hiện công việc	Khái niệm về phân tích công việc và quản lý thực hiện công việc; Nội dung Bản mô tả công việc, Bản yêu cầu công việc đối với người thực hiện, Bản Tiêu chuẩn thực hiện công việc và mối quan hệ của chúng với quản lý thực hiện công việc và các hoạt động quản quản trị nhân lực khác; Các yếu tố của hệ thống đánh giá và mối quan hệ giữa tiêu chuẩn đánh giá với các mục tiêu chiến lược của tổ chức; Quy trình và phương pháp đánh giá thực hiện công việc;	3	
50	NLDL12	Phân tích dữ liệu nhân sự	Sinh viên nắm được những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phân tích dữ liệu nhân sự, các công cụ phân tích dữ liệu, tuyển dụng và đào tạo nhân sự thông qua dữ liệu, gắn kết nhân sự, đo lường hiệu suất công việc bằng dữ liệu.	3	

51	NLDM08	Tổ chức và định mức lao động	Sinh viên nắm được kiến về khái niệm, vai trò và mối quan hệ của tổ chức và định mức lao động với các hoạt động quản trị nhân lực và chiến lược hoạt động của tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng và thách thức trong việc tổ chức và định mức lao động.	3	
52	NLTT09	Phát triển thị trường lao động	Sinh viên nắm được các yếu tố: phân tích các nhân tố tác động đến thị trường lao động cũng như tác động của thị trường đến các hoạt động trong lĩnh vực Lao động-Tiền lương nhằm giúp các nhà quản lý cân nhắc, lựa chọn các yếu tố lao động cho phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của doanh nghiệp, của địa phương trong điều kiện biến động của thị trường lao động.	3	
2.3.2. Chuyên ngành lựa chọn				9	
53	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	Sinh viên cần nắm được: khái niệm và bản chất của đầu tư; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và cách huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư; môi trường đầu tư; các hình thức đầu tư; phương pháp đánh giá kết quả và hiệu quả đầu tư; đầu tư quốc tế; đầu tư phát triển trong doanh nghiệp; quản lý đầu tư theo dự án.	3	
54	QTOB01	Hành vi tổ chức	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản: hành vi tổ chức nghiên cứu hành vi và những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của cá nhân; hành vi của nhóm người lao động và động thái của cả tổ chức nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong quản lí và sử dụng nguồn lực con người trong tổ chức	3	
55	NLTL05	Tâm lý học lao động	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản: những yếu tố tâm lý qua lại giữa con người và lao động, cung cấp những kiến thức căn bản về trạng thái tâm lý trong lao động, các hiện tượng tâm lý xã hội trong tập thể lao động nhằm góp phần phát triển con người toàn diện, đồng	3	

			thời góp phần cải tiến quá trình lao động và nâng cao hiệu quả lao động của con người.		
56	NLKN11	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	Sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản về lãnh đạo như: phong cách, tổ chức lãnh đạo, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động lãnh đạo và các kiến thức đi kèm trong các kỹ năng chính của lãnh đạo như: tạo động lực, giao tiếp, thuyết trình, phân cấp, ủy quyền, và giải quyết xung đột. Một số kỹ năng khác cần thiết cho người lãnh đạo đã được trang bị trong những học phần khác thuộc chương trình như: kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, xây dựng và phát triển nhóm làm việc, giao dịch và đàm phán trong kinh doanh.	3	
57	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	Sinh viên cần nắm được những kiến thức lý luận về dự án đầu tư, phương pháp, kỹ thuật lập và thẩm định dự án đầu tư. Học phần cũng bao gồm các nội dung quan trọng của công tác lập và thẩm định dự án đầu tư để sinh viên có thể tiến hành lập và thẩm định dự án đầu tư.	3	
58	NLQH04	Quan hệ lao động	Sinh viên cần nắm được những kiến thức lý luận và kỹ năng cơ bản về quan hệ lao động như bản chất quan hệ lao động, các chủ thể của quan hệ lao động, phân tích cơ chế tương tác giữa các chủ thể trong quan hệ lao động. Sinh viên có khả năng vận dụng đối thoại xã hội trong quan hệ lao động, từ đó đề xuất các biện pháp phòng ngừa và giải quyết tranh chấp lao động, thiết lập và duy trì quan hệ lao động lành mạnh trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam.	3	
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp				10	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp		4	
2	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp		6	
<i>Môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 môn)</i>				6	

3	NLTN01	Tổ chức và định mức lao động nâng cao	Sinh viên cũng được giới thiệu nắm đượ các bước xây dựng định mức; các mô hình tổ chức lao động; và các quy trình, hoạt động quản lý lao động nhằm đảm bảo cơ cấu lao động ổn định trong tổ chức: Phân công hiệp tác lao động, tổ chức phục vụ nơi làm việc, cải thiện điều kiện lao động, xây dựng chế độ làm việc nghỉ ngơi hợp lý; nghiên cứu các phương pháp khảo sát thời gian làm việc.	3	
4	NLTN02	Quản lý nhân lực quốc tế	Sinh viên cần nắm đượ Khái niệm, các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị nguồn nhân lực quốc tế, đặc thù của nguồn nhân lực quốc tế; Các nội dung chủ yếu của quản trị nguồn nhân lực quốc tế như: biên chế nguồn nhân lực quốc tế, quản lý thực hiện công việc, đào tạo phát triển và thù lao lao động cho nguồn nhân lực quốc tế .	3	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm TACB1, GDTC & GDQP)				128	

3.4.1. Hoạt động hỗ trợ của cố vấn học tập

Tư vấn cho sinh viên về chương trình học tập: Mục tiêu, nội dung và cách lựa chọn các học phần cho phù hợp;

Tư vấn cho sinh viên đăng ký các học phần của từng học kỳ, điều chỉnh kế hoạch học cá nhân phù hợp với tiến độ mục tiêu (học đúng tiến độ, học nhanh hay học chậm), tư vấn kế hoạch cụ thể của từng học kỳ cho phù hợp với yêu cầu của chuyên ngành đào tạo, vừa phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện sinh hoạt, hoàn cảnh kinh tế của sinh viên;

Tư vấn cho sinh viên sử dụng các tính năng của phần mềm quản lý đào tạo để đăng ký lịch học, hủy lịch, theo dõi kết quả học tập, thông tin cá nhân để có những đề xuất điều chỉnh cho phù hợp;

Tư vấn và hướng dẫn cho sinh viên về phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học, hướng dẫn, khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học, hướng dẫn sinh viên giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình học tập;

Thường xuyên theo dõi kết quả học tập của sinh viên, nhắc nhở sinh viên khi thấy kết quả học tập của sinh viên giảm sút, phối hợp với Phòng Chính trị và Công tác sinh viên thông báo cho gia đình của sinh viên thuộc diện cảnh báo và buộc thôi học;

Thảo luận và hướng dẫn sinh viên cách chọn đề học thành công song song hai chương trình, học cải thiện, cách tính điểm học tập và rèn luyện;

Kiểm tra, ký chấp nhận hoặc từ chối vào Đơn thay đổi, hủy hoặc đăng ký học thêm, học cải thiện các học phần của sinh viên;

Kiểm tra, xác minh và ký xác nhận và Đơn xin thôi học, bảo lưu của sinh viên;

Phối hợp và hỗ trợ các Khoa chuyên ngành, các Phòng chức năng, các tổ chức của Học viện trong việc tổ chức các phong trào, các hoạt động ngoại khóa và tham gia các hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội khác của sinh viên;

Phối hợp với Khoa chuyên ngành, Ban cán sự lớp và các tổ chức Đoàn, Hội sinh viên để theo dõi, đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của sinh viên, nhận xét và tham gia cho điểm rèn luyện theo quy định về đánh giá, xếp loại sinh viên; xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên,...

Các công việc khác theo yêu cầu của Học viện và Khoa chuyên ngành.

3.4.2. Các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp

Ngoài các giờ học và nghiên cứu khoa học, sinh viên chuyên ngành KT&QLNNL sẽ được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa của Khoa và của Học viện, đặc biệt là hoạt động của các câu lạc bộ như câu lạc bộ Đầu tư chứng khoán, câu lạc bộ Nhà đầu tư trẻ, câu lạc bộ tiếng Anh (AEC), câu lạc bộ tình nguyện, câu lạc bộ Truyền thông AMC, Câu lạc bộ nhạc cụ AIC, câu lạc bộ vũ điệu ADC, cộng đồng sinh viên APD,... giúp sinh viên rèn luyện và phát triển toàn diện các kỹ năng mềm. Khoa Kinh tế và Học viện luôn chú trọng tổ chức các chương trình định hướng nghề nghiệp cho sinh viên nhằm truyền cảm hứng và giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Ngoài các học bổng của Học viện như học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách, học bổng KOCHARM, học bổng BIDV, Khoa còn chủ động tìm kiếm các nhà tài trợ là các chủ doanh nghiệp cấp học bổng hoặc các khóa học ngắn hạn nhằm giúp sinh viên theo đuổi định hướng nghề nghiệp chuyên sâu trong lĩnh vực đầu tư tài chính, quản lý dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, quản trị rủi ro tài chính,...

3.4.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và tạo niềm đam mê nghiên cứu khoa học trong sinh viên, Khoa Kinh tế định kỳ tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên. Trong chương trình đào tạo của chuyên ngành có học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, với học phần này, sinh viên sẽ được học lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện các báo cáo nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của các thầy cô

trong Khoa, trong Học viện thông qua tiểu luận môn học. Với những tiểu luận có chất lượng tốt sẽ được thầy cô nâng cấp thành các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Khoa. Ngoài ra, vào mỗi đầu năm học, Khoa sẽ đưa ra các danh mục các hướng đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và danh sách các thầy cô hướng dẫn để sinh viên đề xuất các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo, với nguồn lực của sinh viên. Trên cơ sở đề xuất này kết hợp với các tiểu luận đạt chất lượng tốt của môn Phương pháp nghiên cứu khoa học, Khoa sẽ phân công giáo viên hướng dẫn khoa học cho các nhóm nghiên cứu để triển khai, tổ chức tọa đàm và hội nghị nghiên cứu khoa học để các nhóm nghiên cứu của sinh viên báo cáo kết quả nghiên cứu của mình trước Hội đồng và các sinh viên tham dự Hội nghị. Hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên của Khoa được tổ chức với hệ thống chấm điểm theo các tiêu chí rõ ràng, công khai nhằm đánh giá công bằng và khách quan chất lượng các công trình nghiên cứu.

Với lòng say mê nghiên cứu khoa học và được sự hỗ trợ tích cực của các thầy cô, chắc chắn sinh viên chuyên ngành KT&QLNNL năm thứ 2 trở đi sẽ tham gia vào nghiên cứu khoa học sinh viên và sẽ đạt được các thành tích nhất định.

PHẦN 4: MA TRẬN LIÊN KẾT

4.1. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa các CDR của chương trình với các mục tiêu của Chương trình đào tạo:

Bảng: Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra

Kí hiệu CDR	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Mục tiêu			
		G1	G2	G3	G4
CDR1	Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	X			
CDR2	Hiểu về thể chế Nhà nước, quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt là chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X			
CDR3	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.		X		
CDR4	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.		X		
CDR5	Giải thích được các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.		X		
CDR6	Hiểu được hành vi của các tổ chức trong nền kinh tế thị trường.		X		
CDR7	Nắm vững nguyên tắc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tổ chức.		X		
CDR8	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế học, kinh tế nguồn nhân lực, phát triển và quản lý nguồn nhân lực để phân tích đặc điểm môi trường vĩ mô và vi mô của nền kinh tế, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ hoạt động hoạch định chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực		X		
CDR9	Vận dụng được các lý thuyết, mô hình chuyên sâu về kinh tế nguồn nhân lực và đánh giá được các tác động của nguồn nhân lực tới phát triển của địa phương, quốc gia và tổ chức.		X		
CDR10	Nghiên cứu định lượng và phân tích định tính các mối quan hệ giữa nguồn nhân lực với dân số, tăng trưởng kinh tế, phân bổ ngành nghề theo lợi thế địa lý.		X		
CDR11	Ở cấp độ tổ chức, vận dụng thành thạo các kiến thức chuyên sâu về quản lý nguồn nhân lực để hoạch định văn hoá doanh nghiệp, kế hoạch tuyển dụng, quy chế lương và thù lao cho lao động,		X		

	đánh giá kết quả lao động và hoạch định chính sách phát triển nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp.				
CĐR12	Ở cấp độ vĩ mô, vận dụng kiến thức chuyên sâu về kinh tế ngành, quản lý nguồn nhân lực để, phân tích, đánh giá, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, nền kinh tế.		X		
CĐR13	Thành thạo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thực hiện các hoạt động nghiên cứu các nội dung về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.		X		
CĐR14	Sử dụng thành thạo các công cụ để khai thác dữ liệu lớn do các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp nhằm thực hiện các hoạt động nghiên cứu về kinh tế và quản lý nhân lực.		X		
CĐR15	Thành thạo các phương pháp vận dụng các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng quản lý nhân lực để xây dựng nhóm làm việc để thực hiện các nhiệm vụ hoạch định chiến lược, kế hoạch, thực thi chính sách quản lý nhân lực cho các doanh nghiệp, tổ chức và các cơ quan quản lý nhà nước.		X		
CĐR16	Thành thạo các phương pháp sử dụng kỹ năng quản lý, lãnh đạo để tạo động lực cho các cán bộ cấp dưới để hoàn thành nhiệm vụ chung của tổ chức, doanh nghiệp.		X		
CĐR17	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.			X	
CĐR18	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.			X	
CĐR19	Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.				X
CĐR20	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.				X

4.2. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã	Tên học phần/Môn học	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra																					
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
1. Giáo dục đại cương																									
1	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2																	X	X			
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2																	X	X			
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																	X	X			
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2																		X			
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																	X	X			
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3				2	3																	
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3				2	3																	
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			2																			
9	TOCC05	Toán cao cấp	3			2																			
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			2																			
11	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3																		X				
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																		X				
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																		X				
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																		X				
15	UĐC01	Pháp luật đại cương	3		2																				
16	TOĐC06	Tin học đại cương	3			2															X				
17	QTKN01	Phát triển kỹ năng*																							
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2																		X	X			
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2																		X	X			
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2																		X	X			
21	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8																		X	X			
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																									
2.1 Kiến thức cơ sở ngành																									
<i>2.1.1 Cơ sở ngành bắt buộc</i>																									
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2																		X	X	X	X	X

2	CSCS11	Chính sách công	3		2					3				4			X				
3	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3				3	4		2	3	2									
4	QTHO06	Quản trị học	3			4	4	4	2												
5	QTMC02	Marketing căn bản	3			3	4	4	2												
6	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			4							4				X				

2.1.2 Cơ sở ngành lựa chọn

1	CSXH02	Xã hội học	3						2			3					X				
2	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3				3	4		2	3	2									
3	KHCC06	Kinh tế công cộng	3				3	4						4							
4	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3			4							4				X				
5	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3		3				2												
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3						2	2											
7	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3						2				4				X				

2.2 Kiến thức ngành

2.2.1 Ngành bắt buộc

1	NLDS10	Dân số và phát triển	3							4		4	4	5							
2	LUKT24	Luật lao động	3		2								3	4							
3	NLNN01	Kinh tế nguồn nhân lực 1	3							5			4	5	X			X			X
4	QTNL03	Quản trị nhân lực	3							4	3		5	4			X	X			
5	TOKT05	Kinh tế lượng	3			4						4	4				X				

2.2.2 Ngành lựa chọn

1	TCCO21	Văn hóa tổ chức	3						2				3				X				
2	TCDN03	Hệ thống thông tin quản lý	3			3			2								X				
3	NLTL07	Quản trị thù lao lao động	3			4				5			5	4							
4	KHKT11	Kinh tế phát triển	3						4	3	4										
5	QHMT08	Kinh tế môi trường	3			4	4			3											
6	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3		3				2												
7	QTCL01	Quản trị chiến lược	3		3					4				4							

2.3 Kiến thức chuyên ngành

2.3.1 Chuyên ngành bắt buộc

1	NLPT03	Phát triển nguồn nhân lực	3							5	4	5	4	4	X	X		X			X	X
2	NLNN02	Kinh tế nguồn nhân lực 2	3							5			5	5	X			X			X	X
3	NLTH06	Phân tích và quản lý thực hiện công việc	3					5		5			5				X					
4	NLDL12	Phân tích dữ liệu nhân sự	3			3		5			3		4							X		
5	NLDM08	Tổ chức và định mức lao động	3					4			3		5							X		
6	NLTT09	Phát triển thị trường lao động	3				3			3			4	5								
2.3.2 Chuyên ngành lựa chọn																						
1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3				3	4		3	3											
2	QTOB01	Hành vi tổ chức	3					4		4			3					X				
3	NLTL05	Tâm lý học lao động	3					3				3										
4	NLKN11	Phát triển kỹ năng lãnh đạo	3															X	X	X		
5	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3				3			2								X				
6	CSNL09	Quản lý nguồn nhân lực tổ chức công	3					3			4			4						X		
7	NLQH04	Quan hệ lao động	3					4		4		5		5						X		
2.4 Thực tập, học phần tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp																						
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp									4	4	6	5	5	X	X	X	X	X	X	X
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp									5	5	6	6	6	X	X	X	X	X	X	X
3	NLTN01	Tổ chức và định mức lao động nâng cao						5			4		5							X		
4	NLTN02	Quản lý nhân lực quốc tế						4			4			4						X		

Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom:

(1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo

PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1.1. Thời gian đào tạo

Học viện tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cho một chuyên ngành cụ thể. Thời gian đào tạo thiết kế cho một khóa học bậc đại học chính quy ở Học viện Chính sách và Phát triển là 4 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 12 tuần thực học. Ngoài 2 học kỳ chính, Giám đốc Học viện xem xét quyết định tổ chức thêm một học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học.

c) Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo: Thời gian tối đa cho mỗi chương trình đào tạo trình độ đại học tại Học viện là 6 năm.

5.1.2. Cách thức thực hiện

Đầu khóa học, Học viện thông báo đến sinh viên nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

a) Phòng Quản lý đào tạo: Phổ biến các quy định, quy chế về đào tạo, chương trình đào tạo của tất cả các chuyên ngành trong toàn Học viện (qua đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa và qua Công thông tin đào tạo của Học viện). Đầu mỗi học kỳ thông báo kế hoạch giảng dạy và số học phần sinh viên được đăng ký, số tín chỉ cần tích lũy tối thiểu.

b) Phòng Chính trị và Công tác sinh viên: Thông báo các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên: Chế độ chính sách (học phí, học bổng), khen thưởng, kỷ luật, các chế độ khác trong công tác quản lý sinh viên trong đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa.

c) Các Khoa/ Bộ môn có chuyên ngành đào tạo: Thông báo đến sinh viên chương trình, kế hoạch đào tạo toàn khóa học (thông qua cố vấn học tập). Đầu mỗi học kỳ thông báo kế hoạch giảng dạy và số học phần sinh viên được đăng ký, số tín chỉ cần tích lũy tối thiểu.

d) Giảng viên giảng dạy trực tiếp: Thông báo kế hoạch học tập của các học phần trong đề cương chi tiết học phần (đã được ban hành cùng với chương trình đào tạo) được phê duyệt.

5.1.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện tốt nghiệp được quy định là:

- (i) Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- (ii) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- (iii) Tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo;
- (iv) Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);
- (v) Đạt trình độ tiếng Anh TOEIC quốc tế (nghe, đọc) ở mức ≥ 450 điểm hoặc tương đương theo quy định;
- (vi) Đạt trình độ Tin học chứng chỉ IC3 hoặc MOS;
- (vii) Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất.

5.2. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên chuyên ngành Đầu tư được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

- Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

- Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Đối với từng học phần trong chương trình đào tạo thì được đánh giá theo tiêu chí sau:

STT	Hình thức	Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
1	Điểm chuyên cần	20%	- Tích cực trên lớp (10%) - Đi học đầy đủ (10%)
2	Kiểm tra giữa kỳ	20%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%)
3	Thi kết thúc học phần	60%	- Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) - Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%)

5.3. Phương pháp dạy - học

- Dựa trên triết lý đào tạo lấy người học làm trung tâm, các phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá học phần được thiết kế nhằm thúc đẩy ham muốn học tập và phát huy tính chủ động, sáng tạo của sinh viên.

- Chương trình đào tạo hướng tới việc đáp ứng nhu cầu sinh viên, do đó việc lựa chọn nội dung các học phần, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng sinh viên được quan tâm. Sinh viên năm thứ nhất được tiếp cận các học phần nguyên lý cơ bản và phương pháp giảng dạy chủ đạo là thuyết trình để giúp sinh viên dễ dàng tiếp thu được kiến thức mới. Các học phần với khối kiến thức chuyên sâu được đào tạo cho sinh viên năm thứ ba và thứ tư, áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy yêu cầu năng lực tự học, tự tìm tài liệu, phân tích, tổng hợp, giải quyết tình huống phức tạp, khuyến khích sinh viên thuyết trình, phản biện...

- Điểm chuyên cần của sinh viên được tính theo quy định chung của Học viện và được thông báo rõ cho sinh viên từ khi bắt đầu môn học. Một số học phần chuyên ngành đã thiết kế hệ thống bài tập tình huống giúp sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế. Đồng thời, thông qua việc chuẩn bị bài tập nhóm và phối hợp thuyết trình trên lớp, sinh viên phát huy tính chủ động nghiên cứu tài liệu và tích cực thảo luận các luận điểm với các bạn trong nhóm, từ đó phát triển năng lực khám phá tri thức, khả năng làm việc nhóm, năng lực thuyết trình và tư duy phản biện./.